



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KON PLÔNG



KON PLÔNG 2023



BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON PLÔNG

Ngày ... tháng ... năm 2023

Cơ quan lập
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON PLÔNG

Ngày ... tháng ... năm 2023

Cơ quan thẩm định
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON PLÔNG	1
1.1. Những căn cứ pháp lý	1
1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ	3
II. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON PLÔNG. .	3
III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	4
IV. CÁC SẢN PHẨM VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO	4
4.1. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 toàn huyện	4
4.2. Nội dung chính của báo cáo gồm	4
Phần I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên:	6
1.2. Kinh tế, xã hội:	14
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	14
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành:.....	15
1.2.3. Về văn hóa, xã hội.....	18
1.2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	20
Phần II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	22
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:	22
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.	30
2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.	31
Phần III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	33
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.	34
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	36
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	43
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	54
3.5. Diện tích đất cần thu hồi:	55
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:	57
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	59
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024:	70
Phần IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC, THỰC HIỆN	79
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	79
4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:.....	81
Phần V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	83
I. KẾT LUẬN	83
II. KIẾN NGHỊ	83
PHỤ LỤC	87

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện" Thủ tướng Chính phủ có chỉ thị số 30/CTTTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 và số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về Về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông tổ chức triển khai lập "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông***".

Thực hiện Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 05/07/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. UBND huyện Kon Plông phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON PLÔNG

1.1. Những căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; số 35/2018/QH14 của Quốc Hội;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 28/01/2023 của HĐND huyện Kon PLông về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện KonPLông.
- Nghị quyết 97/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Kon PLông nhiệm kỳ 2020-2025.
- Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2050.
- Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.
- Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và quy hoạch chung đô thị Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030.
- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.
- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Plông;
- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông;

- Văn bản 1862/STNMT-QHKHSDD ngày 05/07/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Công văn 941/UBND-TNMT ngày 06/07/2023 của UBND huyện Kon Plông về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông.

1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Plông giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Kon Plông.

- Dự án quy hoạch 3 loại rừng theo chỉ thị 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025.

- Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen và đô thị Kon Plông đến năm 2030.

- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2025 có xét đến năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển rau, hoa, quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện Kon Plông đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Đề án phát triển cây chè gắn với chế biến, xuất khẩu trên địa bàn huyện Kon Plông giai đoạn 2012-2020, định hướng đến năm 2030.

- Thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông.

- Số liệu kiểm kê năm 2019, thống kê đất đai huyện Kon Plông qua các năm 2020, 2021, 2022

- Quy hoạch vùng nguyên liệu sim và các sản phẩm cây Sim rừng tại Thị trấn Măng Đen, Pò Ê và xã Hiếu.

II. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON PLÔNG.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập kế hoạch hàng năm sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc trong khi thực hiện kế hoạch năm 2024.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, đến từng đơn vị cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2021 -2030 của huyện đã được xét duyệt.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ quản dự án: UBND huyện Kon Plông.

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Plông.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH MTV Trắc địa Tín Nghĩa.

- Cơ quan phối hợp: Các Phòng, Ban, UBND thị trấn và các xã huyện Kon Plông.

IV. CÁC SẢN PHẨM VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

4.1. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (*kèm theo bản đồ thu nhỏ, bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu*).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD hồ sơ kế hoạch năm 2024.

4.2. Nội dung chính của báo cáo gồm

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề.

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện
- Phần V: Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên:

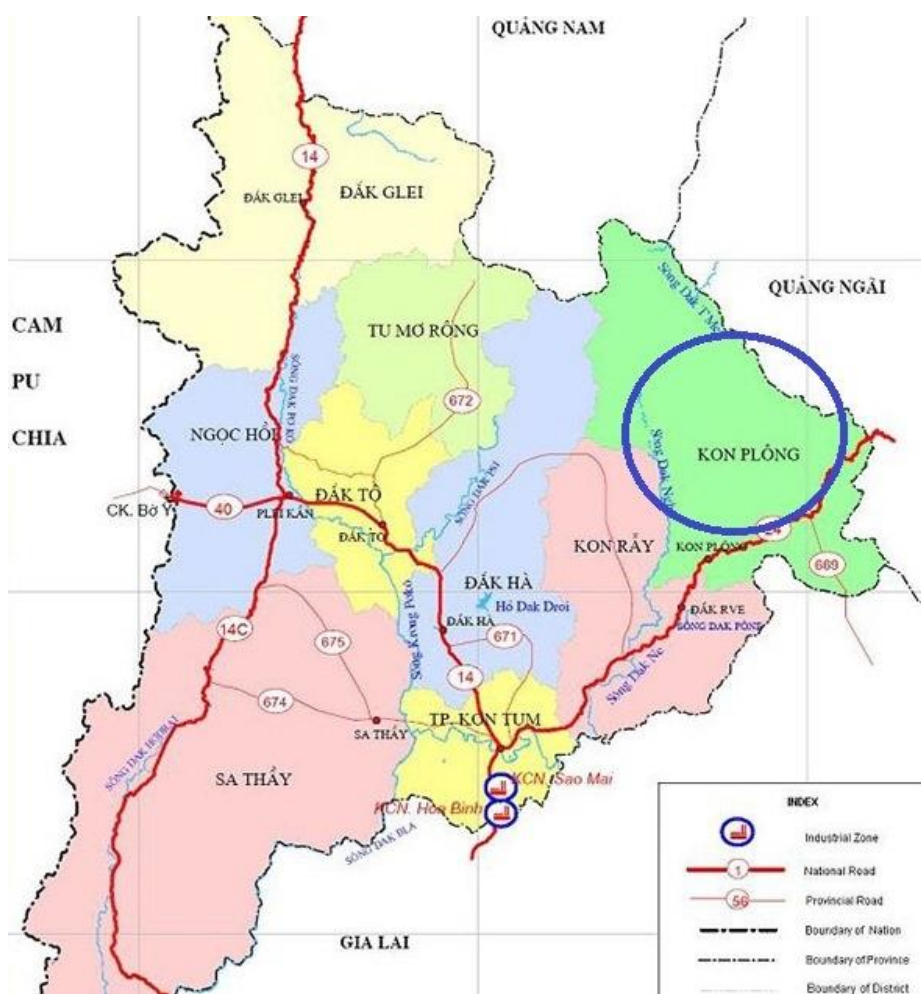
1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Kon Plông nằm phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, có tọa độ địa lý và ranh giới hành chính như sau:

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 14⁰19'55'' đến 14⁰46'10'' Vĩ độ Bắc;

+ Từ 108⁰03'45'' đến 108⁰22'40'' Kinh độ Đông.



- Ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam;

+ Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi;

+ Phía Nam giáp huyện KBang, tỉnh Gia Lai và huyện Kon Rẫy;

+ Phía Tây giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Kon Rẫy.

Huyện Kon Plông nằm trong vùng Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nên có

nhều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Trung tâm huyện cách thành phố Kon Tum khoảng 54 km, Cửa khẩu quốc tế Pờ Y khoảng 150 km; cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 140 km theo quốc lộ 24 và cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) khoảng 200 km, cùng với thiên nhiên ưu đãi về khí hậu phù hợp với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đây là điều kiện thuận lợi để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất.

Huyện cũng là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi có diện tích rừng đầu nguồn của thủy điện Ya Ly và công trình thủy lợi Thạch Nham....; vì vậy, huyện có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái không những của tỉnh Kon Tum mà còn của vùng Duyên hải Nam Trung bộ....

1.1.2. Địa hình địa mạo: Địa hình Kon Plông chia thành 3 dạng chủ yếu sau:

1.1.2.1. Địa hình núi cao: Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000 - 1.848m, chiếm phần lớn diện tích huyện (khoảng 45%) phân bố ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam huyện. Đây là địa hình chia cắt hiểm trở với những đỉnh núi cao như Ngok Ring 1848m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Đăk Rinh); Ngok Boc 1 là 1757m; Ngok Boc 2 là 1728 m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Ngok Tem)... Dạng địa hình này thích hợp phát triển tài nguyên rừng và hiện tại tài nguyên rừng của huyện tập trung chủ yếu ở đây, vì vậy mục tiêu hàng đầu là phải bảo vệ, khai thác tốt rừng đầu nguồn.



1.1.2.2. Địa hình núi thấp:

Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 – 800m, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Măng Cành, thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu. Đây là vùng đất đỏ Bazan có thể phát triển các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, các loại cây ăn quả khác và phát triển ngành du lịch sinh thái.

1.1.2.3. Địa hình thung lũng hẹp:

Phân bố xen kẽ trong vùng núi trung bình và núi thấp theo các nhánh sông Đăk Rinh, Đăk Rơ

Man. Trong địa hình thung lũng này được chia làm 3 dạng địa hình cực nhỏ gồm:

các vùng trũng theo các suối, các hợp thủy. Dạng địa hình này tuy diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi để phát triển lúa nước.

Nhìn chung, địa hình của huyện Kon Plông rất phức tạp. Mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao, giao thông đi lại khó khăn và ảnh hưởng đến việc xây dựng các công trình công cộng cũng như tổ chức sản xuất... Bên cạnh những khó khăn trên, với địa hình có độ dốc cao và có nhiều con sông lớn thuận lợi cho xây dựng thủy điện tạo nguồn năng lượng cho địa phương và quốc gia.

1.1.3. Khí hậu:

Khí hậu huyện Kon Plông là khí hậu chuyển tiếp từ Đông - Tây Trường Sơn, tuy nhiên khu vực phía Tây bắc của huyện có địa hình cao, nên chế độ nhiệt - ẩm của 02 khu vực nói trên có khác biệt. Căn cứ vào các chỉ tiêu nhiệt - ẩm, huyện Kon Plông chia thành thành 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- **Tiểu vùng I:** Là khu vực các thung lũng hẹp, núi cao có độ cao phổ biến trên 1000m phía Tây - Bắc của huyện bao gồm các xã Măng Bút, Đăk Ring, 2/3 xã Ngọc Tem (khu vực Tây Bắc xã), xã Măng Cành, chiếm khoảng 2/3 diện tích của huyện.

- **Tiểu vùng II:** Là khu vực thung lũng, núi cao có độ cao dưới 1000m thuộc khu vực phía Đông của huyện bao gồm các xã: Hiếu, Pờ Ê, 1/2 xã Ngọc Tem chiếm khoảng 1/3 diện tích của huyện.

Đặc trưng về khí hậu của huyện như sau:

1.1.3.1. Nhiệt độ:

Chế độ nhiệt tại huyện Kon Plông là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt tương đối thấp, nhưng có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6⁰C. Do địa hình của huyện Kon Plông có độ cao thấp dần từ Tây Bắc - Đông Nam. Khu vực phía Tây Bắc có độ cao phổ biến trên 1000m, khu vực phía Đông có độ cao phổ biến từ 700-1000m, do vậy nhiệt độ tại khu vực phía Đông Nam cao hơn khu vực phía Tây Bắc huyện phổ biến từ 2-3⁰C.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện ở mức tương đối thấp, khu vực Tây Bắc phổ biến từ 6800⁰C-7200⁰C, khu vực còn lại từ 7300-7800⁰C.

Nhiệt độ không khí trung bình Kon Plông năm từ 17,5-22,7⁰C.

Tháng 4, 5 là tháng có số giờ nắng cao, độ cao mặt trời tăng so với các tháng 1, 2, 3, do vậy nhiệt độ cao nhất cũng xảy ra vào thời kỳ này với nhiệt độ cao nhất trung bình 28 - 30⁰C;

Tháng 12, 1 là tháng có độ cao mặt trời thấp nhất và chịu ảnh hưởng trực tiếp của không khí lạnh nên nhiệt độ thấp nhất cũng xảy ra vào thời gian này, với nhiệt độ thấp nhất phổ biến là 6-9,5⁰C.

1.1.3.2. Chế độ mưa:

Chế độ mưa tại khu vực huyện phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 06 cho đến tháng 12 là do tác động của gió Mùa Tây Nam và gió Đông Bắc mang lại, Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau; tại khu vực Tây Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió

Tây Nam, gió Đông Bắc do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2400mm; khu vực phía Đông còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ phổ biến 700-1000m, có lượng mưa phổ biến là 2000-2400mm.

Trong các tháng vụ đông xuân từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có nhiều ngày có mưa, lượng mưa chiếm khoảng 40% tổng lượng mưa năm. Các tháng mùa mưa có số ngày có mưa phổ biến trên 20 ngày (các tháng 7, 8, 9, 10, 11) và có trên 15 ngày vào tháng 6, 12.

1.1.3.3. Chế độ ẩm:

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Kon Plông khu vực Tây Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực Phía Đông của huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 3, 4 phổ biến từ 75-77%, cao nhất xảy ra vào các tháng 8, 9, 10, 11 phổ biến là 91-92%.

Nhìn chung, huyện có khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Mùa nắng hạn hán thường xảy ra ở khu vực các xã Đăk Nền, Đăk Ring và Ngọc Tem gây thiếu nước làm ảnh hưởng đến năng suất lúa mùa vụ. Mùa Đông thường gây giá lạnh làm thiệt hại đến gia súc gia cầm, hạn chế trong lao động sản xuất, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, sự phát triển của cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, rất thích hợp cho việc phát triển rau, hoa, quả xứ lạnh.

Chế độ khí hậu đặc trưng như trên cùng với sự đa dạng về địa hình và thổ nhưỡng cho phép huyện Kon Plông có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi, rừng đa dạng sinh học có nguồn gốc nhiệt đới. Khí hậu có sự pha trộn mùa Đông Tây Nguyên và mùa Đông miền Bắc nên mùa khô chỉ kéo dài trong vòng 2 tháng, vì vậy có thể trồng được các loại cây trồng vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới như rau quả các loại, chè, cà phê, các loại cây lâm đặc sản, quế, bời lời, chăn nuôi trâu, bò và phát triển phát triển du lịch v.v...

1.1.4. Thủy văn:

Huyện là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi đầu nguồn của thủy điện Ya Ly, Thượng Kon Tum, Đăk Đrinh và công trình thủy lợi Thạch Nham... nên có hệ thống sông suối khá dày và phân bố khá đều, bao gồm những sông, suối chính sau:

- *Nhánh sông ĐăkPne*: Dài khoảng 30 km, là chi lưu của sông Đăk Bla. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Nghé*: Chảy qua địa bàn huyện Kon Plông là một trong những nhánh chính của Sông Đăk Blà. Sông bắt nguồn từ xã Măng Bút đến hết địa bàn huyện và gặp Sông Đăk Ne huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa bàn huyện là 61 km, bắt nguồn từ độ cao 1660 m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu nguồn sông Đăk Ne là 860 m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Lò*: Chảy qua xã Ngọc Tem, có chiều dài khoảng 15 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Ring*: Chảy qua xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Suối Tô Meo*: Chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện còn có một số sông, suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc với các sông suối chính sau:

- Sông Nam Voo có chiều dài trong địa bàn huyện 24 km.
- Suối Đăk Đrinh có chiều dài trong địa bàn huyện là 24 km.
- Suối Đăk Lô chiều dài 26 km.
- Suối Đăk Xờ Rạch chiều dài 33 km.
- Suối Đăk Re chiều dài 21 km.

Nhìn chung, mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 0,86 km/km².

Một trong những đặc điểm quan trọng nữa của các con sông trong huyện là biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm và lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng II, III và tháng IV là thời điểm kiệt nhất.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000-1/100.000 các tỉnh vùng Tây Nguyên (tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1/100.000) do Phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền Trung thực hiện năm 2004 thì huyện Kon Plông có 04 nhóm đất với 09 đơn vị đất (*không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*)

a. Nhóm đất phù sa (đất phù sa ngòi suối Py):

- Diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

Phân bố dọc theo các dòng suối hẹp, dốc, có dòng chảy mạnh. Vì vậy, dáng đất thường là các dải đất rất hẹp, cao thoát nước và được bồi đắp phù sa hàng năm.

Khả năng sử dụng:

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở ven suối, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

b. Nhóm đất đỏ vàng (F):

Diện tích: 42.330,0 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm (còn gọi là quá trình Ferralic) chiếm ưu thế; vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng là chủ đạo. Nhóm đất đỏ vàng ở huyện phân thành 04 loại sau:

- *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk)*: Diện tích 1.560,0 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong các đất đồi núi ở Kon Plông nói riêng và ở tỉnh Kon Tum nói chung, đất nâu đỏ trên Bazan là loại đất tốt nhất. Phần lớn chúng có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc. Có nhiều ưu điểm cả về cấu trúc cơ lý đất và hàm lượng các yếu tố dinh dưỡng. Hạn chế chính đối với đất nâu đỏ Bazan là thường phân bố ở địa hình cao, khan hiếm về nguồn nước. Từ những đặc điểm trên, đất có phạm vi thích nghi khá rộng đối với nhiều loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm khác nhau như: Cao su, Cà phê, Tiêu..., các cây hoa màu lương thực, đậu đỗ các loại,...Việc bố trí chủng loại cây gì trên đất này là tùy thuộc vào độ sâu và khả năng khai thác nước ngầm và tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế cây trồng.

- *Đất nâu vàng trên đá Bazan (Fu)*: Diện tích 187,0 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với đất nâu đỏ trên đá Bazan, đất nâu vàng trên đá Bazan có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn, đất chua hơn, tuy nhiên, đất nâu vàng trên đá Bazan vẫn là một trong những đất có dinh dưỡng khá cao. Những hạn chế chính của đất là đất tầng mỏng và cũng như đất nâu đỏ trên đá Bazan được phân bố ở địa hình cao và khan hiếm nguồn nước. Vì vậy phạm vi thích nghi với các loại cây trồng của đất chủ yếu phù hợp với các cây hàng năm như hoa màu, lương thực, đậu đỗ và một số cây lâu năm như cà phê.

- *Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*: Diện tích 32.978,0 ha, chiếm 23,88% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên phiến sét, biến chất nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp có hạn chế. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp, hoặc nông lâm kết hợp.

- *Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít (Fa)*: Diện tích 7.605,0 ha, chiếm 5,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên đá Mácma acid tuy có diện tích lớn, nhưng chất lượng rất kém, lại phân bố ở địa hình cao, dốc. Khả năng cho sản xuất nông nghiệp có hạn chế. Nên giành quỹ đất này cho việc tái tạo và bảo vệ rừng đầu nguồn cho huyện và cho cả khu vực. Một số chân đất có độ dốc nhỏ, tầng đất dày có thể sử dụng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

c. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):

Diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện. Phân bố ở các vùng núi, thường trên các đới cao trên 900m, căn cứ vào mẫu chất, đặc điểm đất, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được chia ra 3 đơn vị phân loại:

- Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan (Hk): Diện tích 15.637,0 ha, chiếm 11,32% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs): Diện tích 30.268,0 ha, chiếm 21,91% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất mùn vàng đỏ trên đá mác ma axit (Ha): Diện tích 45.132,0 ha, chiếm 32,68% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Các đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố ở đới cao nên không có khả năng phát triển nông nghiệp.

d. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):

- Diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất đã được sử dụng để trồng lúa nước, rau màu. Tuy nhiên sản xuất bấp bênh do thường bị lũ quét, thường hay bị ngập trong mùa mưa.

e. Nhóm đất khác (đất xây dựng, hồ...): Diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

1.1.5.2. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt: Nước mặt huyện Kon Plông tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Pône, sông Đăk Snghé, sông Đăk Lò, sông Đăk Ring, suối Đăk Rơ Manh, suối Đăk Tà Meo, hồ thủy điện Đăk Ring... Lượng mưa bình quân từ 2.000-2.400 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 70% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối Kon Plông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế... nên việc xây dựng các công trình thủy lợi để sản xuất nông nghiệp rất phức tạp và khó khăn. Do vậy, xây dựng các công trình thủy lợi là rất quan trọng trong việc điều hoà nguồn nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân đòi hỏi đầu tư rất lớn; đây cũng là điều kiện để phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ:

Trong năm tới trên địa bàn huyện sẽ xây dựng thêm các hồ chứa lớn ở các lưu vực sông, suối có thể xây dựng các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích cây trồng được tưới và xây dựng thủy điện như thủy điện Thượng Kon Tum, Đăk Re, Đăk Lô và nhiều công trình thủy lợi vừa và nhỏ khác...

Việc xây dựng các công trình thủy điện trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum nói chung và huyện nói riêng.

b. Nước ngầm: Huyện chưa có số liệu khảo sát về nước ngầm, qua điều tra thực tế những giếng đào của người dân trong huyện đào giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt ở độ sâu khoảng 12-15m cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; tuy vậy, muốn khai thác cần phải có đầu tư lớn.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 111.335,41 ha chiếm 81,19% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó đất rừng sản xuất là 71.961,42 ha chiếm

64,63% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 39.374,00 ha chiếm 35,37% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng của huyện rất đa dạng và nhiều loại gỗ quý như: Trắc, Hương, Huỳnh Đàn, Pơ Mu... và nhiều loại gỗ khác. Các loại cây được trồng trên địa bàn có thể sử dụng được để phát triển tiêu thụ công nghiệp, công nghiệp phù hợp với thổ nhưỡng như: cây dó bầu, song mây, bời lời, quế, thảo quả, các loại lâm sản dưới tán rừng rất phong phú, đa dạng ... Ngoài ra rừng có rất nhiều tre, nứa, lồ ô, song mây... là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành nghề truyền thống. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng được quan tâm khai thác hợp lý, bảo vệ và tu bổ, cải tạo rừng.

Rõ ràng tài nguyên rừng là một trong những tài nguyên quý và thế mạnh của huyện Kon Plông. Nhiệm vụ cần thiết là phải bảo vệ và khai thác hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản tỉnh Kon Tum cho thấy trên địa bàn huyện có những loại khoáng sản sau:

- *Quặng Bô xít*: Phân bố trên địa bàn xã Măng Cành và Thị trấn Măng Đen, trữ lượng chưa được khảo sát, tuổi còn non. Nguồn khoáng sản này chưa có ý nghĩa quan trọng trong tương lai gần.

- *Quặng Sắt* ở xã Hiếu, trữ lượng 462.000 tấn với diện tích 50 ha, có khả năng khai thác tốt.

- *Mỏ đá Granit* ở xã Đăk Ring, trữ lượng khoảng 13.000m³ có khả năng khai thác tốt.

- *Nước khoáng*: ở các xã Ngọc Tem và xã Đăk Nền đã phát hiện các nguồn nước khoáng nóng. Đây là một nguồn nước có tính trị liệu cao, có thể khai thác phục vụ nhân dân và khách du lịch nghỉ dưỡng.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Trên địa bàn huyện Kon Plông có các thành phần dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc thiểu số: dân tộc Xê Đăng, dân tộc Hre và dân tộc Kinh, trong đó phần lớn là dân tộc Xê Đăng chiếm 80%, dân tộc Kinh chỉ có khoảng chiếm 10%. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội công chiêng, ẩm thực truyền thống...

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo như di tích lịch sử Măng Đen... Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

1.1.6. Thực trạng môi trường:

Vị trí của huyện Kon Plông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bởi vì huyện là vùng đầu nguồn sinh thủy thuộc lưu vực của công trình

thủy điện Ya Ly, thủy điện Sê San 3, thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Đăk Ring, công trình thủy lợi, thủy điện Thạch Nham, các công trình thủy điện khác đã và đang được khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng.

1.1.6.1. Môi trường đất: Huyện Kon Plông còn 789,90 ha đất chưa sử dụng, trong đó, diện tích đất thoái hóa chiếm khoảng 30%. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác theo lối tự phát không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, bảo vệ đất. Do địa hình dốc, núi cao và chia cắt mạnh, vào mùa mưa tầng đất mặt cũng đang bị xâm thực mạnh mẽ; hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khi có lượng mưa tập trung với cường độ mạnh.

1.1.6.2. Môi trường nước: Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Tuy nhiên môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

1.1.6.3. Môi trường không khí: Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp–TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thủy điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp,... Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

1.1.6.4. Tác nhân ảnh hưởng chủ yếu:

- Khai thác tài nguyên rừng, hoạt động khai thác tài nguyên rừng trong những năm gần đây khá mạnh, hậu quả để lại là đất bị xói mòn, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tính đa dạng sinh học có hiện tượng bị suy giảm.

- Các hoạt động kinh tế vùng nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên chưa có thói quen sử dụng các chất hóa học, thuốc trừ sâu nên đất đai ô nhiễm do hóa chất chưa phải là vấn đề đáng lo ngại mà vấn đề quan trọng hơn là các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống, xóa bỏ du canh du cư, đốt rừng làm nương rẫy, các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

- Vấn đề nhà ở, nước sinh hoạt và công trình vệ sinh ở nông thôn cũng cần được đặt ra và quan tâm thích đáng..

1.1.6.5. Tác động của sự biến đổi khí hậu:

Đối với Kon Tum nói chung và huyện nói riêng là đầu nguồn sinh thủy của các hồ thủy điện và công trình thủy lợi, sự biến đổi của khí hậu toàn cầu đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước. Theo các nghiên cứu, khoảng năm 2070, với bản kịch nhiệt độ không khí tăng thêm 2,5 đến 4,50 lượng dòng chảy sông ngòi cũng sẽ biến đổi tùy theo mức độ biến đổi của lượng mưa. Nếu lượng mưa giảm 10% thì dòng chảy năm có thể giảm 17 – 53%.

Ngoài ra, hiện tượng El – nino và La- nina cũng ảnh hưởng đáng kể đến các yếu tố, khí hậu thủy văn và tài nguyên nước của tỉnh. Những đợt hạn hán nặng nề trên diện rộng ở tỉnh Kontum thường xảy ra vào các năm El-ninô mạnh, như các đợt El-ni nô năm 1998, năm 2014.

1.2. Kinh tế, xã hội:

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 2.977,5 tỷ đồng đạt 76,8% KH; Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông, lâm, thủy sản:

17,2%, Công nghiệp - Xây dựng: 64,3%, Thương mại - dịch vụ: 18,5%. Ước tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thực hiện cuối năm 2023 là 4.152 tỷ đồng đạt 107,1% KH; Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông, lâm, thủy sản: 19,7%, Công nghiệp - Xây dựng: 55%, Thương mại - dịch vụ: 25,3%; thu nhập bình quân đầu người đạt 40 triệu đồng/người/năm, đạt 100% KH.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành:

1.2.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.

Vụ Đông xuân 2022 - 2023: Cây lúa toàn huyện đã gieo cấy được 451ha/451ha, đạt 100% KH; năng suất ước đạt 39,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.767,9 tấn. Cây ngô gieo trồng được 372ha/404ha, đạt 92,1% KH; năng suất ước đạt 38,6 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.435,9 tấn. Các cây trồng hàng năm khác thực hiện 469ha/474ha, đạt 98,9% KH.

Vụ mùa: Cây lúa đã xuống giống được 3.158ha/3.155ha, đạt 100,1% so với KH; Cây ngô đã xuống giống được 1.350ha/1.430ha, đạt 94,4% so với KH; Cây sắn trồng được 1.440/1.416 ha, đạt 101,7% KH; Rau, hoa xứ lạnh triển khai trồng rau, hoa trên diện tích 390ha/400 ha tại quy hoạch rau hoa xứ lạnh, đạt 97,5% KH; Cây dược liệu thực hiện trồng mới 117,6ha/149ha, đạt 78,9% KH; Cây lâm nghiệp thực hiện trồng mới 293,7ha/235ha, đạt 125% KH. Đến nay, diện tích trồng mới một số loại cây trồng đạt thấp, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các địa phương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện trồng mới các loại cây trồng, phấn đấu hoàn thành mục tiêu năm.



nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ; 01 tổ hợp tác (10 hộ) được cấp chứng nhận VietGAP; chứng nhận VietGAP cho 01 vùng sản xuất lúa gạo đỏ với diện tích 20ha. Hỗ trợ 15 tổ chức, cá nhân làm mã QR Code truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đăng ký và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 22 nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm.

- Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, gắn với việc dồn đổi tích tụ đất nông nghiệp; liên kết, liên doanh phát triển, hình thành các vùng trồng tập trung quy mô, chất lượng đối với các nhóm cây xác định chủ lực như: Cây cà phê xứ lạnh, cây dược liệu, cây ăn quả, cây chè. Đồng thời, xây dựng các

- Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ 210 ha. Diện tích nhà màng, nhà kính 27,7 ha. Diện tích áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, phun sương 205 ha. Có 21 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã, 03 trang trại, 05 hộ cá thể sản xuất nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao. Hiện nay có 11 doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại được cấp chứng

đề án, dự án liên kết chuỗi sản xuất, chuỗi liên kết giá trị bền vững. Xây dựng cơ sở dữ liệu nông nghiệp phục vụ xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng trên địa bàn huyện, phục vụ công tác quy hoạch chiến lược phát triển nông nghiệp. Chú trọng việc cải tạo, nâng cao chất lượng giống cây trồng vật nuôi, ứng dụng, chuyển giao các giống mới qua khảo nghiệm vào sản xuất. Định hướng các chỉ tiêu, các danh mục dự án sản xuất, dự án chuỗi liên kết sản xuất, giá trị phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng và định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc hiện có 23.964 con/25.057 con, đạt 95,6%. Tổng diện tích triển khai nuôi trồng thủy sản 72,7ha/73,1 ha, đạt 99,5% KH.

- Chỉ đạo các ngành, địa phương làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; chủ động kiểm tra, tu sửa các công trình thủy lợi, các hồ chứa để đảm bảo nước cho sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023 và vụ mùa năm 2023. Trong các tháng đầu năm, bệnh khảm lá cây sắn xảy ra rải rác trên diện tích sắn trái vụ; một số diện tích cây lúa vụ Đông xuân sinh trưởng chậm, đổ lá, trắng lá, diện tích bị ảnh hưởng tại thị trấn Măng Đen (khoảng 21 ha), đã chỉ đạo các ngành, cơ quan chuyên môn kịp thời xử lý; dịch tả lợn Châu phi xảy ra tại thôn Kon Leng, thị trấn Măng Đen, tiêu hủy 40 con, với trọng lượng 783 kg; đã chỉ đạo các ngành, cơ quan chuyên môn triển khai các biện pháp chống dịch và dập tắt ổ dịch, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng. Tiếp nhận 450 lít hóa chất từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh, bàn giao cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phun thuốc khử trùng môi trường, phòng chống dịch bệnh động vật đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian quy định. Xây dựng kế hoạch tiêm phòng vắc xin năm 2023 và chỉ đạo công tác tiêm phòng vắc xin đợt 1 cho đàn gia súc.

- Lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2023 phấn đấu trồng mới 233 ha (trong đó các chủ rừng 60 ha, UBND các xã 173 ha); Đến nay đã thực hiện kế hoạch trồng rừng tập trung được 383,73ha đạt 164,7% KH và trồng 45.559 cây phân tán. Tổ chức tuyên truyền công tác QLBRV, PCCCR... được 81 buổi với 4.860 lượt người tham gia; tổ chức 125 cuộc tuần tra, truy quét với 1.096 lượt người tham gia. Qua đó, phát hiện 10 vụ vi phạm (giảm 10 vụ so với cùng kỳ năm 2022). Kết quả xử lý: Xử lý hành chính: 11 vụ vi phạm, tịch thu sung công quỹ Nhà nước 8,473 m³ gỗ quy tròn các loại (giảm 63,822m³ gỗ so với cùng kỳ năm 2022), buộc trồng lại rừng diện tích 0,378 ha; phạt tiền 173,4 triệu đồng. Tiến hành giao đất, giao rừng cho 15 cộng đồng dân cư xã Ngọc Tem, Đắc Ring, Măng Cành với diện tích là 2.014,88 ha.

1.2.2.2. Công nghiệp – xây dựng.

- Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai trên địa bàn. Phối hợp Sở Xây dựng trong việc lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng khu du lịch Măng Đen; hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Bộ Xây dựng phê duyệt nhiệm vụ là cơ sở lập quy hoạch xây dựng khu du lịch Măng Đen. Quy hoạch chung thị trấn Măng Đen triển khai đến nay đạt khoảng 75% khối lượng, tuy nhiên, hiện nay đang tạm giãn thời gian thực hiện chờ kết quả lập và phê duyệt quy hoạch khu du lịch Măng Đen. Chỉ đạo việc lập quy hoạch xây dựng vùng

huyện, quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Tem. Trình Sở Xây dựng thẩm định dự toán lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phía Đông Nam, quy hoạch vùng huyện Kon Plông.

- Phối hợp các chủ đầu tư vận hành khai thác có hiệu quả các dự án thủy điện trên địa bàn; duy trì hoạt động nhà máy nước đảm bảo nhu cầu sản xuất và tiêu dùng cho nhân dân trung tâm huyện. Thực hiện quản lý tốt các điểm mỏ khai thác cát, đá, sỏi trên địa bàn; rà soát những khu vực có khả năng khai thác làm vật liệu đất san lấp để bổ sung vào quy hoạch và đưa vào kế hoạch đấu giá để cấp phép khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu đất san lấp trên địa bàn. Kiểm tra các vị trí xây dựng nhà ở, nhà biệt thự và các công trình trên địa bàn huyện. Thực hiện cấp mới 49 giấy phép xây dựng cho hộ gia đình xây dựng nhà ở khu vực trung tâm huyện.

- Rà soát, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét chấp thuận điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông, cập nhật, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; thực hiện đảm bảo các chỉ tiêu theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông được phê duyệt, tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo Luật đất đai (sửa đổi); tổ chức xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất nhỏ lẻ do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen; chỉ đạo các đơn vị, UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ đo đạc, xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện với tổng diện tích 17.827 ha/20.199 thửa, tiến hành kê khai đăng ký, cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tăng cường công tác xử lý các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo thẩm quyền. Tiếp nhận và giải quyết 728 hồ sơ liên quan đến đất đai.

Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ xã, huyện về quản lý đất đai, tư pháp và trật tự xây dựng. Thành lập Tổ công tác đặc biệt kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường và lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Plông; tăng cường kiểm tra, xử phạt hành chính, xử phạt 33 trường hợp vi phạm với số tiền 1.280,6 triệu đồng

1.2.2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

- Tình hình giá cả hàng hoá trên thị trường luôn được kiểm soát và theo dõi đảm bảo bình ổn. Phối hợp với Sở Công thương triển khai Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”, thực hiện chương trình bán hàng bình ổn giá phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão. Tổ chức 02 đợt chợ phiên có khoảng 1.020 người tham gia và trao đổi, buôn bán tại hội chợ, tổng doanh thu ước đạt 150 triệu đồng. Tổ chức Hội chợ nông sản và các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP huyện Kon Plông nhân dịp kỷ niệm 30/4 và 01/5 năm 2023. Tham gia gian hàng hội chợ tại ngày Hội du lịch huyện Kbang tỉnh Gia Lai năm 2023 từ ngày 04/8/2023 đến hết ngày 06/8/2023; tham gia Hội chợ Triển lãm "Tôn Vinh Hàng Việt - năm 2023" tại thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16/8/2023

đến hết ngày 18/8/2023; Xây dựng kế hoạch tổ chức trưng bày giới thiệu nông sản địa phương nhân dịp lễ 2/9/2023.



- Công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, thường xuyên cập nhật các thông tin, bài viết và hình ảnh về du lịch trên trang thông tin điện tử du lịch của huyện. Xây dựng phương án triển khai thí điểm mô hình phố đêm trên địa bàn thị trấn

Măng Đen. Tập trung chỉnh trang đô thị, các điểm vui chơi, tham quan du lịch; tổ chức các hoạt động trong các dịp lễ, tết để thu hút khách du lịch. Thu hút 857.000 lượt khách, đạt 107,1% kế hoạch; Công suất sử dụng phòng tại các điểm kinh doanh dịch vụ lưu trú khoảng 75%; Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt trên 171 tỷ đồng.

- Củng cố, tổ chức và hoạt động của làng du lịch công đồng thôn Kon Pring; hoàn chỉnh hồ sơ và được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum công nhận làng du lịch công đồng Vi Rơ Ngheo; tổ chức thành công Đại hội Hội du lịch Măng Đen lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2023- 2028.

1.2.3. Về văn hóa, xã hội

1.2.3.1. Về giáo dục - đào tạo

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thông tin đến toàn thể lao động trên địa bàn huyện về thị trường lao động trong và ngoài tỉnh, thị trường xuất khẩu lao động; phối hợp mở lớp tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và tuyên truyền viên cơ sở năm 2023 cho cán bộ làm công tác thương binh - xã hội cấp xã, thôn trưởng, tổ trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, thị trấn. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tổ chức tuyển sinh đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2023, đến nay đã tuyển sinh được 333/300 học viên, đạt 111% kế hoạch đề ra; đang triển khai đào tạo 08 lớp nghề với 232 lao động (từ nguồn kinh phí thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022).

- Hiện nay, toàn ngành giáo dục có 30 đơn vị trường thuộc sự quản lý, 01 Trường PTDTNT THPT Kon Plông, với 778 biên chế, trong đó các trường trực thuộc Phòng Giáo dục - Đào tạo quản lý có 723 biên chế và trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo quản lý có 55 biên chế; toàn huyện có 7.226 học sinh các cấp. Tăng cường chỉ đạo công tác dạy học trên địa bàn, duy trì và nâng cao kết quả chống

mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS. Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận Phổ cập giáo dục; Rà soát các trường đạt chuẩn Quốc gia, qua đó huyện có thêm 01 trường được tỉnh công nhận, nâng tổng số có 13 trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Chuẩn bị các điều kiện và tổ chức lễ khai giảng năm học 2023-2024 tại các điểm trường trên địa bàn huyện. Chỉ đạo tiến hành sửa chữa các điểm trường, trang bị cơ sở vật chất chuẩn bị trong năm học 2023-2024. Kêu gọi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp được 28.930 cuốn vở, 250 bộ SGK và huy động 1.618 bộ sách, vở từ học sinh năm trước để lại, đáp ứng được nhu cầu học tập cho các em học sinh trong năm học 2023-2024. Phối hợp với Dự án nuôi em của nhóm tình nguyện Niềm tin tài trợ 17.000 đồng/HS/ngày cho tất cả học sinh bán trú dân nuôi, đáp ứng nhu cầu ăn ở và học tập tại trường; chỉ đạo các đơn vị trường tiếp tục huy động đóng góp xã hội hóa của các cá nhân, tổ chức, phụ huynh hỗ trợ gạo, rau, củ, ngày công... nhằm nâng cao chất lượng bữa ăn cho học sinh bán trú dân nuôi

1.2.3.2. Công tác Y tế, Dân số kế hoạch hóa gia đình.

- Các Chương trình mục tiêu về y tế được triển khai thường xuyên; các tháng đầu năm tình hình dịch bệnh ở người được kiểm soát tốt, thực hiện khám chữa bệnh cho 19.314 lượt bệnh nhân, tuy nhiên vẫn còn để xảy ra một số trường hợp ngộ độc thực phẩm.

- Triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh ở người, tuyên truyền phòng ngừa các loại dịch bệnh truyền nhiễm như: Cảm cúm, sốt vi rút, bệnh sởi, tay chân miệng.... Tổ chức thực hiện kiểm tra liên ngành về ATTP trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 bảo vệ an toàn cho trẻ em trên môi trường mạng tại 08 đơn vị trường trên địa bàn huyện.

1.2.3.3. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo năm 2023; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 giảm từ 8-10% trở lên. Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2023 xuống dưới 27,2%; trong đó: xã Ngọc Tem còn dưới 13%.

- Thực hiện công tác chi trả chế độ chính sách tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, tổng số 206 đối tượng, với tổng kinh phí chi trả là 2.711,7 triệu đồng; đồng thời tiếp tục hướng dẫn các xã, thị trấn thường xuyên theo dõi, quản lý, lập hồ sơ mới và cắt giảm theo quy định. Phối hợp với Bưu điện huyện chi trả trợ cấp thường xuyên cho 1.328 đối tượng BTXH với tổng kinh phí chi trả trong 06 tháng đầu năm là 3.892,8 triệu đồng. Hỗ trợ làm nhà ở cho 09 gia đình chính sách, người có công thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, với tổng kinh phí 630 triệu đồng.

- Tổ chức thăm hỏi, thực hiện các chế độ chính sách cho các đối tượng trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Triển khai chương trình “Ngày hội bánh chưng xanh vì người nghèo năm 2023” tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục triển khai cấp thẻ BHYT: triển khai cấp bảo hiểm y tế cho 2.199 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 147,4 triệu đồng, đảm bảo đúng đối tượng, không trùng lặp góp phần công tác chăm sóc sức khỏe và thực hiện kế hoạch xoá đói giảm nghèo.

1.2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.2.4.1 Thuận lợi:

- Nguồn tài nguyên rừng lớn, sinh thái đa dạng, thuận lợi cho khai thác đất đai phát triển các mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp, tạo điều kiện tăng thu nhập cho nhân dân trong huyện.

- Có hệ sinh thái đa dạng, nhiều tiềm năng phát triển du lịch và đã được xác định là 1 trong 31 khu vực quy hoạch phát triển du lịch có quy mô và tiềm năng du lịch đặc biệt nổi trội cần được Nhà nước ưu tiên đầu tư để phát triển.

- Huyện có khí hậu, thời tiết thuận lợi phát triển các loại rau, hoa, quả xứ lạnh và nuôi cá nước lạnh.

- Huyện là nơi bắt nguồn của nhiều con sông, suối có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng các hồ thủy điện như thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Dring...; kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác, thâm canh, tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp...

Nằm trên trục quốc lộ 24 nối vùng duyên hải nam trung bộ với Tây Nguyên tạo cơ hội giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các vùng miền trong cả nước.

1.2.4.2. Khó khăn:

- Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới cho đất sản xuất.

- Nền kinh tế xuất phát thấp là một thách thức lớn về cạnh tranh kêu gọi đầu tư, khai thác đất đai, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như thị trường khu vực và quốc tế.

- Huyện là một trong 62 huyện nghèo trên toàn quốc, các nguồn vốn tài trợ từ Trung ương, các tổ chức trong nước và nước ngoài để xây dựng hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư khai thác tiềm năng đất đai. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là ngân sách Nhà nước hàng năm chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cơ chế điều tiết chưa tạo động lực phát triển.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, mạng lưới giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu cấp thiết cho sản xuất, trao đổi hàng hóa và đời sống nhân dân. Việc cung cấp nước sạch nông thôn, cấp điện nông thôn còn hạn chế nhất là ở các vùng sâu, vùng xa .

- Tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn còn. Chương trình xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm tiến hành còn chậm.

- Kon Plông là huyện miền núi, đồng bào dân tộc chiếm trên 90%, trình độ dân trí, trình độ lao động còn thấp. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao. Đây là một thách thức lớn cho công cuộc đổi mới và phát triển nhanh nền kinh tế của huyện.

- Thiên tai hạn hán vẫn còn diễn biến phức tạp tác động rất lớn đến quá trình sử dụng đất.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông. Là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện trong năm 2023.

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Kon Plông trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

Biểu 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023.

Đơn vị tính (ha).

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2023	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	137.124,57		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.197,21	131.644,02	446,82	100,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.997,94	3.997,27	-0,67	99,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.999,38	1.998,71	-0,67	99,97
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.717,57	1.717,57	0,00	100,00
	Đất trồng lúa nương	LUN	280,99	280,99		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.401,89	11.593,83	191,93	101,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.436,77	4.488,41	51,64	101,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.329,64	39.374,00	44,36	100,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.802,00	71.961,42	159,41	100,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,43	29,56	0,14	100,47
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	199,54		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.133,40	4.690,64	-442,76	91,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,72	18,72	-72,00	20,64
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,53	9,53		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,40	425,37	-4,03	99,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2023	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,47	13,47	-3,00	81,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.044,54	2.669,66	-374,88	87,69
-	Đất giao thông	DGT	769,70	546,62	-223,08	71,02
-	Đất thủy lợi	DTL	37,59	34,69	-2,90	92,28
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,21	4,69	-0,52	90,02
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	2,93		100,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,00	49,80	-0,20	99,60
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,62	5,98	-0,64	90,33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.085,87	1.962,63	-123,24	94,09
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,42	2,20	-0,22	90,92
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,50	4,67	-1,83	71,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,38	1,04	-18,34	5,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	6,81	-1,30	83,97
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,13	47,12	-2,01	95,91
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,49		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	3,59	-0,20	94,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	12,05		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,48	600,52	-0,97	99,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,01	194,21	-0,80	99,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,51	23,51		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	5,03		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,52	698,29	23,77	103,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63	1,98	-10,65	15,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	793,96	789,90	-4,06	99,49

(Nguồn: Phòng TN & MT huyện Kon Plông)

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 131.197,21 ha; kết quả thực hiện được 131.644,02 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 446,82 ha; đạt 100,34%;

Nguyên nhân:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 chưa thực hiện chuyển sang đất phi nông nghiệp so với chỉ tiêu được duyệt 446,82 ha do:

Đối với đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh xét duyệt trên địa bàn huyện thực hiện một số dự án lớn như (Dự án nâng cấp, cải tạo các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24; Thủy điện Đắk Lô 1, 3; Dự án thủy điện Nước Long (Công ty cổ phần thủy điện Nước Long - Đức Bảo), Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi ...) trong đó phần lớn chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang để thực hiện dự án, tuy nhiên đến nay chỉ mới thực hiện một số công trình hoặc một phần công trình do một số nguyên nhân như chưa hoàn thành hồ sơ chuyển đổi mục đích rừng do chờ Quyết định của Thủ Tướng Chính Phủ như Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi và một số công trình thủy điện chuyển mục đích rừng phòng hộ, rừng sản xuất do đó diện tích đất nông nghiệp dự kiến giảm chuyển sang phi nông nghiệp không đạt kế hoạch được duyệt.

2.1.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 3.997,94 ha; kết quả thực hiện được 3.997,27 ha, thấp hơn với kế hoạch được duyệt là 0,67 ha; đạt 99,98%;

Nguyên nhân giảm: Trong năm kế hoạch 2023 dự kiến đất lúa giảm khoảng 9,86 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp trong đó thực tế đã thực hiện thu hồi chuyển mục đích một số công trình dự án như Thủy điện Thượng Nam Vao, Dự án thủy Điện nước Long 1; Dự án thủy Điện nước Long 2 với diện tích đất trồng lúa đã thực hiện 6,68 ha (Thủy điện Thượng Nam Vao 2,70 ha, Dự án thủy Điện nước Long 1.2 là 3,98 ha) theo số liệu thống kê đất đai 2022 đã cập nhập một số công trình dự án sử dụng đất lúa với diện tích 3,85 ha do đó chỉ tiêu thực hiện năm 2023 thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,67 ha.

2.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 11.401,89 ha; kết quả thực hiện được 11.593,83 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 191,93 ha đạt 101,68%;

Nguyên nhân:

Diện tích đất trồng cây hàng năm dự kiến giảm để chuyển sang thực hiện các công trình dự án phi nông nghiệp như giao thông, thủy lợi, thủy điện, đất ở đô thị, ... trong năm 2023 Tuy nhiên đến nay mới chỉ thực hiện được 16,29 ha diện tích

còn lại chuyển sang kế hoạch 2024 thực hiện, do đó chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 4.436,77 ha; kết quả thực hiện được 4.488,41 ha. Chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 51,64 ha đạt 101,16%;

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2023 đất cây lâu năm giảm 80,67 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án như Dự án nâng cấp, cải tạo các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24, Dự án thủy điện Nước Long (Công ty cổ phần thủy điện Nước Long - Đức Bảo), Nâng cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460))... tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành hoặc mới chỉ hoàn thành được 1 phần diện tích dẫn đến chỉ tiêu cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 39.329,64 ha; kết quả thực hiện được 39.374,00 ha, chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 44,36 ha đạt 100,11%;

Nguyên nhân tăng 44,36 ha là do kế hoạch sử dụng đất 2023 được duyệt dự kiến giảm 44,36 ha để chuyển sang thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp cụ thể công trình (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Thủy điện Đăk Lô 1; Thủy điện Đăk Lô 3) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó diện tích đất rừng phòng hộ dự kiến giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa giảm do đó chỉ tiêu đất rừng phòng hộ cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 71.802,00 ha; kết quả thực hiện được 71.961,42 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác là 159,41 ha với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,22%;

Nguyên nhân tăng 159,41 ha là do kế hoạch sử dụng đất 2023 dự kiến đất rừng sản xuất giảm chuyển sang thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay chưa thực hoặc chỉ mới thực hiện được một phần diện tích nên chỉ tiêu dự kiến đất rừng sản xuất giảm chưa giảm hết dẫn đến chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu được duyệt (*cụ thể một số công trình dự án có sử dụng rừng sản xuất lớn như sau các công trình đất quốc phòng diện tích 87,6 ha, các công trình Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Thủy điện Nam Vao 1; ...*).

2.1.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 29,43 ha; kết quả thực hiện được 29,56 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,14 ha đạt 100,47%;

2.1.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 199,54 ha; kết quả thực hiện được 199,54 ha, đạt 100,00%.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5.133,40 ha; kết quả thực hiện 4.690,64 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các dự án so với kế hoạch được duyệt là 442,76 ha đạt 91,37%;

- Nguyên nhân: Trong năm trên địa bàn huyện đã thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích, giao đất để xây dựng công trình thực hiện trong năm như các công trình giao thông, dự án Thủy điện Thượng Nam Vao; Dự án Thủy điện Nước Long 1, 2; Thủy điện Đắk Re (hạng mục công trình hầm dẫn nước của dự án) ... Tuy nhiên, một số dự án có thu hồi đất để phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông còn rất nhiều công trình dự án có quy mô diện tích lớn như: *Dự án Nâng cấp mở rộng quốc lộ 24; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi*); các dự án thủy điện (*Thủy điện Đắk Re Thượng, Thủy điện Đắk lô 1, Thủy điện Đắk lô 3*) Các công trình hạ tầng phục vụ cho khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung... Các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thuê rừng để quản lý bảo vệ, trồng cây dược liệu.... nhưng đến nay nhiều dự án đang triển khai chưa hoàn thành, do vướng thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, dự án có quy mô lớn phải thực hiện trong nhiều năm dẫn đến chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Các chỉ tiêu thực hiện được cụ thể như sau:

2.1.2.1. Đất quốc phòng (CQP): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 90,72 ha; kết quả thực hiện được 18,72 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích từ các loại đất khác qua để thực hiện các dự án về quốc phòng so với chỉ tiêu được duyệt là 72,0 ha đạt 20,64%.

Nguyên nhân: Năm 2023 dự kiến đầu các công trình đất quốc phòng như nhà làm việc BCHQS xã, thao trường huấn luyện cấp xã, cấp huyện đến nay đã hoàn thành công tác đo đạc xác định vị trí chiếm đất, phạm vi thu hồi đất, nhưng do thiếu vốn đầu tư giải phóng mặt bằng, vốn xây dựng nên chưa thực hiện dẫn tới chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.2. Đất an ninh (CAN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2,03 ha; kết quả thực hiện được 2,03 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

2.1.2.3. Đất thương mại dịch vụ (TMD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 9,53 ha; kết quả thực hiện được 9,53 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

2.1.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 429,40 ha; kết quả thực hiện được 425,37 ha, chưa thực hiện thấp hơn 4,03 ha đạt 99,06%;

Nguyên nhân: Năm 2023 dự kiến thực hiện một số dự án như (*Khu làng nghề TCCN Kon Năng, xã Măng Cành; Nhà máy Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn ...*) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi (SKX): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 16,47 ha; kết quả thực hiện được 13,47 ha, chưa thực hiện thấp hơn 3,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 81,79%;

Nguyên nhân: Năm 2023 dự kiến thực hiện một số dự án như (*Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại tiến Dung, Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem...*) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.6. Đất phát triển hạ tầng (DHT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 3.044,54 ha; kết quả thực hiện được 2.669,66 ha, chưa thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 374,88 ha đạt 87,69%;

Nguyên nhân: Đất phát triển hạ tầng thấp hơn 374,88 ha do trong năm kế hoạch sự kiến đất phát triển hạ tầng tăng để thực hiện công trình Dự án như (*Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Thủy điện Nam Vao; Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460)); Thủy điện Đăk lô 1,3,4...*) tuy nhiên đến nay chỉ mới thực hiện được một số công trình, diện tích còn lại chưa thực hiện chuyển sang năm 2024 nên chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

a) *Đất giao thông (DGT):* Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 769,70 ha; thực hiện được 546,62 ha, chưa thực hiện thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 223,08 ha đạt 71,02%;

Nguyên nhân: Đất giao thông thực hiện thấp hơn 223,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện một số công trình trọng điểm giao thông như (*Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Đường ĐH34 (Đoạn Km116 +650 QL24 đi Km5+463); Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện; Nâng cấp mở rộng đường Phan Bội Châu đi đường Thanh Minh Tám phía Đông nam huyện; Đường GTNT thôn Đăk Lúp;...*) đến nay đang tổ chức thực hiện do đó chỉ tiêu đất giao thông thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt).

b) *Đất thủy lợi (DTL):* Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 37,59 ha; thực hiện được 34,69 ha, chưa thực hiện thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 2,90 ha đạt 92,28%;

c) *Đất cơ sở văn hóa (DVH):* Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 5,21 ha; thực hiện được 4,69 ha, thấp hơn 0,52 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 90,02%;

d) *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2,93 ha; thực hiện được 2,93 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

e) *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 50,00 ha; thực hiện được 49,80 ha, thấp hơn 0,20 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 99,60%;

f) *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 6,62 ha, thực hiện được 5,98 ha, thấp hơn 0,64 ha; đạt 90,33%;

g) *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2.085,87 ha; thực hiện được 1.962,63 ha, thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 123,24 ha đạt 94,09%;

- Nguyên nhân: Trong năm 2023 dự kiến thực hiện một số công trình thủy điện như (*Thủy điện Thượng Nam Vao; Thủy điện Nam Vao 2; Thủy điện Đắk Re Thượng; Thủy điện Đắk Lô 4; Thủy điện Đắk Lô 1; Thủy điện Đắk lô 3; Dự án thủy Điện nước Long 1; Dự án thủy Điện nước Long 2*)... Do các dự án thủy điện đăng ký đầu tư thi công kéo dài qua nhiều năm nên đến nay vẫn đang triển khai chưa hoàn thành, nhiều dự án phải điều chỉnh quy mô, vị trí chưa hoàn thành theo kế hoạch được duyệt dẫn đến chỉ tiêu đất năng lượng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

h) *Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2,42 ha; thực hiện được 2,20 ha, thấp hơn 0,22 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 90,92%;

i) *Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 6,50 ha; kết quả thực hiện được 4,67 ha, thấp hơn 1,83 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 71,84%;

j) *Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)*: Chỉ tiêu được duyệt 19,38 ha, kết quả thực hiện được 1,04 ha, thấp hơn 18,34 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 5,37%;

k) *Đất tôn giáo tôn giáo (TON)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 8,11 ha; kết quả thực hiện được 6,81 ha, thấp hơn 1,30 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 83,97%;

l) *Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 49,13 ha; kết quả thực hiện được 47,12 ha, thấp hơn 2,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 95,91%;

m) *Đất chợ (DCH)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 0,49 ha; kết quả thực hiện được 0,49 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 3,79 ha; kết quả thực hiện được 3,59 ha, thấp hơn 0,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 94,72%;

2.1.2.8. Đất vui chơi giải trí cộng đồng (DKV): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 12,05 ha; ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.9. Đất ở (OTC):

a. Đất ở tại nông thôn (ONT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 601,48 ha; kết quả thực hiện được 600,52 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất ở nông thôn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,97 ha đạt 99,59%;

Nguyên nhân: Đất ở thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đã được phê duyệt vì một số khu vực quy hoạch bán đấu giá, giao đất ở, tái định các công trình dự án công tác di dời, đền bù giải phóng mặt bằng diễn ra còn chậm nên tiến độ giao đất ở chưa đảm bảo mặt khác do kinh tế khó khăn một số diện tích dự kiến đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đạt thấp dẫn đến chỉ tiêu thực hiện trong năm kế hoạch thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất ở đô thị (ODT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 195,01 ha; kết quả thực hiện được 194,21 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất ở đô thị so với chỉ tiêu được duyệt là 0,80 ha đạt 99,59%;

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch 2023 do ảnh hưởng của thị trường bất động sản trong thời gian gần đây trầm lắng, kinh tế khó khăn, nguồn tiền đổ vào bất động sản giảm mạnh nhiều tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích để ở, để thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai đã đăng ký nhu cầu chuyển mục đích tuy nhiên đến nay kết quả đạt thấp dẫn đến chỉ tiêu đất ở đô thị chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 23,51 ha; kết quả thực hiện được 23,51 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.11. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5,03 ha; kết quả thực hiện được 5,03 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.12. Đất sông suối (SON): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 674,52 ha; thực hiện được 698,29 ha, chưa thực hiện cao hơn 23,77 ha; đạt 103,52%;

Diện tích tăng 23,77 ha nguyên nhân do theo kế hoạch 2023 đất sông suối giảm chuyển sang thực hiện các công trình thủy lợi, thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng ...tuy nhiên một số công trình thủy lợi, thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng chưa thực hiện, diện tích dự kiến giảm chưa giảm nên chỉ tiêu đất sông suối cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.13. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 12,08 ha; thực hiện được 12,08 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.14. Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 12,63 ha; thực hiện được 1,98 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 10,65 ha đạt 15,67 %.

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch 2023 dự kiến bố trí đất phi nông nghiệp khác thực hiện các công trình xây dựng trong các khu nông nghiệp, khu rau hoa xứ

lạnh, khu được liệu tuy nhiên đến nay một số dự án rau hoa xứ lạnh, được liệu chậm thực hiện nên chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 793,96 ha; kết quả thực hiện được 789,90 ha, chưa thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng so với chỉ tiêu được duyệt là 4,06 ha đạt 99,49%.

Nguyên nhân: Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 4,27 ha bao gồm: chuyển đất chưa sử dụng sang đất phát triển hạ tầng 3,45 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha, đất thương mại dịch vụ 0,07 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,25 ha. Ước tính đến ngày 31/12/2023, kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 3,73 ha (thực hiện các công trình Nhà văn hoá trung tâm xã Mãng Bút, Khu Thể thao trung Tâm xã Ngọc Tem, Lưới điện sinh hoạt xã Đăk Nền,...); diện tích còn lại chưa đưa vào thực hiện là 0,54 ha chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024.

Nhìn chung năm 2023 dưới sự chỉ đạo kịp thời của Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và đã đạt được nhiều kết quả tích cực các công trình, dự án mục tiêu quốc gia hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng đảm bảo.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá, hạ tầng kỹ thuật, giao thông thủy lợi ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân nên việc giải phóng mặt bằng giao đất cho các dự án cũng là rào cản làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý không có quy hoạch chi tiết, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, thửa đất ở méo mó, có thửa quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải toả lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới kế hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Cơ chế thúc đẩy đầu tư thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch còn yếu việc các doanh nghiệp chỉ đăng ký đầu tư rồi chậm thực hiện dự án còn diễn ra phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước... ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

- Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và quy hoạch chung đô thị Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 được chính phủ phê duyệt tại quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay so với nhu cầu sử dụng đất cần phải thay đổi một số khu vực để phù hợp với tình hình thực tế sử dụng đất và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện do đó yêu cầu cấp thiết phải có quy hoạch điều chỉnh trình chính phủ xem xét phê duyệt để có căn cứ pháp lý tổ chức thực hiện.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được đã vượt và không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023*). Bên cạnh đó, qua quá trình sử dụng đất đã có một số công trình, dự án có vốn đầu tư, có nhu cầu đăng ký đầu tư của các tổ chức nằm ngoài kế hoạch đang chờ điều chỉnh vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

Nguyên nhân chính của những tồn tại nêu trên là:

- Đất nông nghiệp một số chỉ tiêu thực hiện còn cao hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt do các công trình thực hiện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp để thực hiện nhưng trong năm kế hoạch chưa thực hiện hết.

- Một số loại đất có tỷ lệ thực hiện thấp do quy mô dự án lớn, vốn đầu tư nhiều phụ thuộc vào vốn vay của các tổ chức thương mại...

- Đất phi nông nghiệp một chỉ tiêu sử dụng đều thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do các nguyên sau:

+ Nguồn vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng kỹ thuật còn khó khăn so với nhu cầu, các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi còn yếu kém nên ảnh hưởng không ít đến các chỉ tiêu đã đưa ra;

+ Là huyện miền núi, vùng cao, vùng xa có địa hình chia cắt phức tạp nên tiến độ thực hiện các công trình chậm do xa vùng cung cấp vật tư trang thiết bị, nguồn nhân lực....

+ Do một số nội dung trong chính sách về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... thay đổi nên gặp không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, dẫn đến thời gian kéo dài.

+ Trên địa bàn huyện có nhiều công trình lớn của tỉnh như (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi, Dự án đường từ Quốc lộ 24 đi

khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam., ...Việc bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do phải thu hồi đất lâm nghiệp.... và Nguồn vốn được cấp trên phân bổ nên huyện không chủ động được việc tổ chức thực hiện.

+ Các công trình thủy điện, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, nông nghiệp khác... của các nhà đầu tư tuy nhiên năm 2023 Ngân hàng nhà nước siết chặt tín dụng nên nguồn vốn vay để thực hiện dự án bị chững lại dẫn đến các công trình bị chậm, thiếu vốn nên ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023 của huyện.

- Chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất đã được nâng cao tuy nhiên do hệ thống cơ sở dữ liệu đặc biệt là hệ thống bản đồ địa chính chưa được đồng bộ với các loại bản đồ khác như bản đồ quy hoạch xây dựng, bản đồ 3 loại rừng, bản đồ, đất đai... do đó việc xác định loại đất đăng ký kế hoạch vẫn còn sai sót so với với số liệu khi thực hiện trích đo đặc biệt là một số công trình dự án có sử dụng đất lúa phải chờ thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh mới có cơ sở triển khai thực hiện.

- Tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất được lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi cơ bản đã đảm bảo minh bạch và chất lượng tuy nhiên nhiều nhà thầu từ các tỉnh khác tới thực hiện không nắm rõ địa bàn việc tiếp cận với địa phương đặc biệt là các thôn bản vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn, tốn nhiều thời gian trong quá trình thu thập tài liệu, lấy ý kiến đóng góp ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt UBND huyện thực hiện công khai, và triển khai thực hiện tuy nhiên do địa bàn rộng, khối lượng công việc lớn, lực lượng làm công tác lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường mỏng nhiều công trình dự án khi thực hiện chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cập nhập hiện trạng sử dụng đất vào thống kê hàng năm.

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- (1) Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 12% trở lên /năm;
- (2) Giá trị sản xuất nông nghiệp và lâm sản tăng bình quân từ 2% trở lên/năm;
- (3) Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân từ 15% trở lên/năm;
- (4) Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đến năm 2025: nông nghiệp, thủy sản 28% - công nghiệp, TTCN, xây dựng 45% - dịch vụ 27%;
- (5) Đến năm 2025, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 25% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;
- (6) Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng bình quân từ 10% trở lên so với kế hoạch được giao;
- (7) Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Mầm non: 100%; Tiểu học: 100%; THCS: 100%; THPT: 80%;
- (8) Đến năm 2025, tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 97%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 55% trở lên;
- (9) Duy trì 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; hạn chế đến mức thấp nhất tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 1%;
- (10) Đến năm 2025, giảm 2/3 số hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới;
- (11) Duy trì 85% trở lên số làng, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa;
- (12) Hàng năm, tạo việc làm mới cho từ 2.500 đến 2.700 lao động; đến năm 2025; tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 30% trở lên;
- (13) Xây dựng quy hoạch vùng, gắn với quy hoạch đô thị nông thôn trong toàn huyện; chương trình phát triển đô thị để đến năm 2030 huyện Kon Plông.
- (14) Đến năm 2025, tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt trên 90%, rác thải đô thị 100%; tiêu huỷ, xử lý 100% chất thải y tế, trên 95% chất thải nguy hại; tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.
- (15) Hằng năm có từ 90% trở lên tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 90% trở lên. Mỗi năm kết nạp từ 180 đảng viên trở lên.
- (16) Hằng năm có 75% trở lên chính quyền cơ sở đạt tập thể lao động tiên tiến; có 90% trở lên số tổ chức Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông; Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Plông năm 2024, huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 và đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Cụ thể như sau:

Biểu 06. Diện tích các loại được xác theo nhu cầu của huyện đến từng đơn vị hành chính.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	100,00	14.806,62	13.200,73	20.492,87	11.132,75	24.054,36	11.684,58	18.835,01	11.132,53	11.785,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.282,24	95,74	13.535,02	12.531,56	19.841,51	10.789,38	23.380,47	10.970,51	18.587,91	10.804,92	10.840,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.985,85	2,91	551,25	397,83	669,05	419,96	337,37	296,59	868,32	203,24	242,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.989,99	1,45	551,25	142,65	576,70	297,93	52,57	79,77	180,36	65,33	43,44
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.714,87	1,25		255,18	92,35	120,35	5,49	216,83	687,96	137,91	198,80
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	280,99	0,20				1,68	279,31				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.445,74	8,35	785,04	2.121,46	907,72	1.085,93	2.329,90	724,17	956,90	1.513,58	1.021,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.447,87	3,24	553,70	672,74	335,13	318,58	1.190,53	326,55	163,19	658,31	229,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.332,74	28,68	859,95		4.287,96	6.965,88	15.742,52	3.512,78		4.795,89	3.167,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.841,01	52,39	10.582,27	9.323,54	13.636,93	1.998,60	3.779,53	6.108,56	16.597,35	3.633,63	6.180,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	68.895,14		8.319,35	9.272,81	13.411,48	1.942,72	3.779,53	5.993,53	16.364,58	3.630,54	6.180,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,50	0,02	19,04	1,15	3,79	0,44	0,60	1,85	2,15	0,28	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	0,15	183,78	14,83	0,93						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.055,74	3,69	1.186,52	475,09	651,36	343,37	673,64	712,23	244,18	325,28	444,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,10	0,07	78,89	0,10	6,63	2,50			7,00	1,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,00	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,71	0,01	7,55		0,09	0,10	1,94				0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	428,89	0,31	389,62	33,13	3,62		2,42		0,05	0,05	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,00					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	18,97	0,01		5,74	8,33		3,00	1,20	0,70		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.951,11	2,15	385,14	274,46	439,07	207,44	414,87	635,25	76,68	194,89	323,31
-	Đất giao thông	DGT	691,26	0,50	151,22	88,49	51,85	36,07	70,59	121,50	44,35	80,34	46,84
-	Đất thủy lợi	DTL	35,08	0,03	1,81	7,77	13,97	0,03	0,15	6,80	4,29	0,26	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,62	0,00	1,43		0,52	0,15	0,22	0,07	0,31	1,50	0,44
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	1,09	0,19	0,24	0,27	0,10	0,35	0,21	0,40	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,66	0,04	27,59	4,91	2,33	3,06	3,08	2,53	2,58	1,53	2,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,09	0,00	4,59	0,22		0,16	0,40	0,09	0,16	0,09	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.087,57	1,52	177,23	164,87	368,00	167,22	338,42	496,35		105,13	270,34
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,20	0,00	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,67	0,00	3,73		0,83	0,04	0,07				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,50	0,01	1,04	4,00				3,46	2,00	2,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	0,01	6,81		1,30						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	47,04	0,03	6,71	4,31	0,51	0,24	1,66	4,36	22,79	3,84	2,63
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,00	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57	0,00		0,62	1,09	0,70		0,20	0,89		0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,66	0,44		86,14	105,56	68,94	87,01	44,26	78,16	51,43	80,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,50	0,14	195,50								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,37	0,02	13,33	0,46	3,52	0,60	0,23	0,82	0,98	0,93	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,00	4,42	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	676,55	0,49	74,75	69,81	82,92	63,10	163,39	29,97	79,49	75,58	37,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	0,01	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,42	0,01	11,09	4,20			0,10		0,03		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	786,58	0,57	85,08	194,08			0,26	1,84	2,92	2,33	500,07

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024:

- Năm 2023 chỉ tiêu được duyệt với diện tích 699,50 ha.
- Chỉ tiêu đã thực hiện 249,52 ha.
- Chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 là 578,55 ha.

Bảng 7: Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP1	47,00	Thị trấn Măng Đen	CQP
2	ĐQHQP 5	24,70	Thị trấn Măng Đen	CQP
3	ĐQHQP11	0,10	Xã Pờ Ê	CQP
4	ĐQHQP12	0,10	Xã Hiếu	CQP
5	ĐQHQP 7	0,10	Xã Đăk Nên	CQP
6	ĐQHQP 9	0,10	Xã Măng Cành	CQP
7	Đường dây 500kv Đốc Sỏi-Plei Ku 2	0,21	Thị trấn Măng Đen	DNL
8	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2,26	Thị trấn Măng Đen	DGT
		39,06	xã Măng Cành	DGT
		61,44	Xã Đăk Tăng	DGT
		15,81	Xã Măng Bút	DGT
		54,98	Xã Đăk Ring	DGT
		26,23	Xã Đăk Nên	DGT
9	Đường Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	6,66	Thị trấn Măng Đen	DGT
10	Bãi thải số 1,2,3,4,5,6 phục vụ dự án xây	3,46	Xã Đăk	DRA

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>		Tăng	
11	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	2,00	Xã Đăk Ring	DRA
12	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	1,00	Xã Đăk Nên	DRA
13	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	4,00	Xã Măng Cành	DRA
14	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	2,00	Xã Măng Bút	DRA
15	<i>Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.</i>	0,73	Xã Hiếu	DGT
16	<i>Công trình di dời đường dây trung, hạ áp nằm trong phạm vi GPMB gói thầu số 04, 05 thuộc dự án thành phần 2 (Đoạn qua tỉnh Kon Tum), Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.</i>	6,50	Thị trấn Măng Đen	DNL
17	<i>Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460))</i>	8,00	Thị trấn Măng Đen; Xã Măng Cành	DGT
18	<i>Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nên</i>	2,75	Xã Đăk Nên	ONT; DGT; DTT
19	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Vác Y Nhông</i>	0,80	Xã Đăk Ring	DGT
20	<i>Đường nội thôn làng Đăk Sao, thôn Đăk Da (đoạn cuối làng)</i>	1,25	Xã Đăk Ring	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	<i>Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)</i>	2,97	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DNL</i>
22	<i>Thủy điện Nam Vao 1</i>	12,02	<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DNL</i>
23	<i>Thủy điện Đăk Re Thượng</i>	8,68	<i>Xã Hiếu</i>	<i>DNL</i>
24	<i>Thủy điện Ngọc Tem</i>	2,30	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
25	<i>Thủy điện Đăk Lô 4</i>	68,00	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
26	<i>Thủy điện Đăk lô 1</i>	31,49	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
27	<i>Thủy điện Đăk lô 3</i>	32,84	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
28	<i>Công trình tôn giáo thôn Vi ChRìng</i>	1,30	<i>Xã Hiếu</i>	<i>TON</i>
29	<i>Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)</i>	3,53	<i>Xã Hiếu</i>	<i>SKC</i>
30	<i>Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (vùng trồng chè)</i>	32,11	<i>Xã Hiếu</i>	<i>CLN</i>
31	<i>Khai thác cát làm vật liệu thông thường</i>	42,40	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>SON; SKX</i>
32	<i>Dự Án khai thác cát làm vật liệu xây dựng Kô Chăk</i>	2,70	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>SON; SKX</i>
33	<i>khai thác cát xây dựng thôn Kon Tu Răng</i>	1,00	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKX</i>
34	<i>Khai thác cát xây dựng thôn Kon Du</i>	1,00	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKX</i>
35	<i>Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem</i>	3,00	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>SKX</i>
36	<i>Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen)</i>	5,73	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK; HNK</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần đầu và thương mại 16-3)	0,13	Thị trấn Măng Đen	PNK
38	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen)	4,20	Xã Măng Cành	PNK
39	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ngọc Tem	0,10	Xã Ngọc Tem	PNK
40	Chuyển MĐ sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Dự án sản xuất rau hoa xir lạnh trà ô long kết hợp du lịch sinh thái nông nghiệp của công ty TNHH Việt Khang nông)	3,38	Thị trấn Măng Đen	PNK
41	Vườn hoa Măng Đen (Công ty TNHH Mỹ Long Măng Đen)	0,70	Thị trấn Măng Đen	HNK
42	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	0,40	Xã Đăk Nê	DGT
43	Đường nội thôn Thôn Đăk Tiêu	0,40	Xã Đăk Nê	DGT
44	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lúp (nhóm Tu Ngú)	0,40	Xã Đăk Nê	DGT
45	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (nối tiếp)	0,20	Xã Đăk Ring	DGT
46	Đường đi khu Sản xuất làng Ngọc Chè	0,12	Xã Đăk Ring	DGT
47	Cầu tràn qua nhà A Trang	0,02	Thị trấn Măng Đen	DGT
48	Kênh mương thủy lợi Nước Lu thôn Kon Pring	0,10	Thị trấn Măng Đen	DTL
49	Kênh mương thủy lợi Nước Mua Thôn Kon Pring (nối tiếp)	0,02	Thị trấn Măng Đen	DTL
50	Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne	0,10	Xã Măng Cành	DTL
51	Giếng nước sinh hoạt, Thôn Vi Ô lắ	0,08	Xã Pờ Ê	DTL
52	Khu thể thao trung tâm xã	1,11	Xã Măng Bút	DTT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Trung tâm thương mại huyện Kon Plông	0,91	Thị trấn Măng Đen	TMD
54	Khu Vui chơi giải trí hồ Đăk Ke (Nhà chờ Khu Tennis khu vui chơi giải trí; nhà đa năng, câu lạc bộ khu vui chơi giải trí)	1,10	Thị trấn Măng Đen	DKV
55	Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại tiến Dung)	1,30	Xã Măng Cành	SKX
56	Dự án xây dựng Trạm nghiền sàng, chế biến đá xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum	1,04	Xã Măng Cành	SKX
57	Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Trụ sở UBND xã Hiếu	0,40	Xã Hiếu	TSC
	Tổng cộng:	578,55		

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024.

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp giảm khoảng 361,78 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và do chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2024 như sau:

+ Nhu cầu đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất của hộ gia đình cá nhân, tổ chức doanh nghiệp với diện tích 32,81 ha.

3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 365,10 ha so với năm 2023 trong đó tăng do chuyển từ các loại đất chưa sử dụng 2,97 ha, đất nông nghiệp 362,13 ha, để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2024 như sau:

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 1,12 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Trung tâm thương mại huyện Kon Plông; Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ;...*).

+ Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh tăng 3,53 ha thực hiện các dự án như (*Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)*).

+ Nhu cầu đất của tổ chức kinh tế khai thác vật liệu xây dựng với diện tích 55,04 ha (*thực hiện các dự án như sau: Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường; Đá xây dựng Điek Tem...*).

+ Nhu cầu đất thể dục, thể thao của UBND xã, thị trấn với diện tích 1,11 ha (*thực hiện dự án sử dụng đất như: khu thể thao trung tâm xã Măng Bút*).

+ Nhu cầu đất văn hóa của UBND xã, thị trấn với diện tích 0,35 ha (*thực hiện dự án sử dụng đất như: Nhà văn hóa trung tâm xã Ngọc Tem, Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Hiếu*).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 222,23 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460)); Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; đường giao thông nông thôn của các xã...*).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích thủy lợi với diện tích 1,84 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nước sinh hoạt Thôn Vi Xây Xã Đăk Tăng; Thủy lợi nước Răng (hạng mục mương dẫn nước nối tiếp) Xã Pờ Ê; Kênh mương thủy lợi Nước Lu thôn Kon Pring Thị trấn Măng Đen; ...*).

+ Nhu cầu đất của tổ chức kinh tế xây dựng các nhà máy thủy điện với diện tích 197,05 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Thủy điện Đăk Re Thượng; Thủy điện Ngọc Tem; Thủy điện Đăk Lô 1,3,4; Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B); ...*).

+ Nhu cầu đất ở đô thị chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 3,30 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen; chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị, ...*).

+ Nhu cầu đất ở nông thôn chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 4,07 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Dự án sắp xếp, bố*

trí ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Nê, huyện Kon Plông, Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn ...)

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích công viên cây xanh với diện tích 1,1 ha.

+ Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha (Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Trụ sở UBND xã Hiếu).

+ Nhu cầu đất xây dựng các công trình phi nông nghiệp khác tăng 18,85 ha (thực hiện các dự án: Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen); Nông nghiệp công nghệ cao, trồng các loại dược liệu dưới tán rừng kết hợp với du lịch sinh thái để quản lý bảo vệ rừng (Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên); Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen);...)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính năm 2024 như sau:

Biểu 08. Diện tích các loại đất kế hoạch sử dụng đất 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	100,00	14.806,62	13.200,73	20.492,87	11.132,75	24.054,36	11.684,58	18.835,01	11.132,53	11.785,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.282,24	95,74	13.535,02	12.531,56	19.841,51	10.789,38	23.380,47	10.970,51	18.587,91	10.804,92	10.840,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.985,85	2,91	551,25	397,83	669,05	419,96	337,37	296,59	868,32	203,24	242,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.989,99	1,45	551,25	142,65	576,70	297,93	52,57	79,77	180,36	65,33	43,44
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.714,87	1,25		255,18	92,35	120,35	5,49	216,83	687,96	137,91	198,80
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	280,99	0,20				1,68	279,31				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.445,74	8,35	785,04	2.121,46	907,72	1.085,93	2.329,90	724,17	956,90	1.513,58	1.021,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.447,87	3,24	553,70	672,74	335,13	318,58	1.190,53	326,55	163,19	658,31	229,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.332,74	28,68	859,95		4.287,96	6.965,88	15.742,52	3.512,78		4.795,89	3.167,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.841,01	52,39	10.582,27	9.323,54	13.636,93	1.998,60	3.779,53	6.108,56	16.597,35	3.633,63	6.180,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	68.895,14		8.319,35	9.272,81	13.411,48	1.942,72	3.779,53	5.993,53	16.364,58	3.630,54	6.180,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,50	0,02	19,04	1,15	3,79	0,44	0,60	1,85	2,15	0,28	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	0,15	183,78	14,83	0,93						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.055,74	3,69	1.186,52	475,09	651,36	343,37	673,64	712,23	244,18	325,28	444,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,10	0,07	78,89	0,10	6,63	2,50			7,00	1,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,00	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,71	0,01	7,55		0,09	0,10	1,94				0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	428,89	0,31	389,62	33,13	3,62		2,42		0,05	0,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,00					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	18,97	0,01		5,74	8,33		3,00	1,20	0,70		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.951,11	2,15	385,14	274,46	439,07	207,44	414,87	635,25	76,68	194,89	323,31
-	Đất giao thông	DGT	691,26	0,50	151,22	88,49	51,85	36,07	70,59	121,50	44,35	80,34	46,84
-	Đất thủy lợi	DTL	35,08	0,03	1,81	7,77	13,97	0,03	0,15	6,80	4,29	0,26	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,62	0,00	1,43		0,52	0,15	0,22	0,07	0,31	1,50	0,44
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	1,09	0,19	0,24	0,27	0,10	0,35	0,21	0,40	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,66	0,04	27,59	4,91	2,33	3,06	3,08	2,53	2,58	1,53	2,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,09	0,00	4,59	0,22		0,16	0,40	0,09	0,16	0,09	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.087,57	1,52	177,23	164,87	368,00	167,22	338,42	496,35		105,13	270,34
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,20	0,00	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,67	0,00	3,73		0,83	0,04	0,07				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,50	0,01	1,04	4,00				3,46	2,00	2,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	0,01	6,81		1,30						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	47,04	0,03	6,71	4,31	0,51	0,24	1,66	4,36	22,79	3,84	2,63
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,00	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57	0,00		0,62	1,09	0,70		0,20	0,89		0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	12,05	0,01	12,05								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nèn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	công cộng												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,66	0,44		86,14	105,56	68,94	87,01	44,26	78,16	51,43	80,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,50	0,14	195,50								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,37	0,02	13,33	0,46	3,52	0,60	0,23	0,82	0,98	0,93	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,00	4,42	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	676,55	0,49	74,75	69,81	82,92	63,10	163,39	29,97	79,49	75,58	37,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	0,01	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,42	0,01	11,09	4,20			0,10		0,03		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	786,58	0,57	85,08	194,08			0,26	1,84	2,92	2,33	500,07

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024 là 131.282,24 ha. Diện tích thực giảm so với năm 2023 là 361,78 ha. Trong đó:

Biến động tăng giảm như sau:

Giảm 362,13 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó: đất quốc phòng 78,38 ha; đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,53 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,50 ha; đất phát triển hạ tầng 258,52 ha; đất ở nông thôn 1,32 ha; đất ở đô thị là 1,30 ha, đất phi nông nghiệp khác 13,44 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình an ninh quốc phòng quan trọng, các công trình hạ tầng kỹ thuật như (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; dự án đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam, Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460), các công trình thủy điện, cụm công nghiệp, làng nghề...)

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2024	Diện tích hiện trạng 2023	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	131.282,24	131.644,02	-361,78
1	Thị trấn Măng Đen	13.535,02	13.629,62	-94,60
2	Xã Măng Cành	12.531,56	12.566,39	-34,83
3	Xã Hiếu	19.841,51	19.874,29	-32,78
4	Xã Pờ Ê	10.789,38	10.792,05	-2,67
5	Xã Ngọc Tem	23.380,47	23.442,17	-61,70
6	Xã Đăk Tăng	10.970,51	11.015,15	-44,64
7	Xã Măng Bút	18.587,91	18.606,58	-18,67
8	Xã Đăk Ring	10.804,92	10.848,61	-43,69
9	Xã Đăk Nên	10.840,98	10.869,18	-28,20

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024: 3.985,85 ha; thực giảm 11,42 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024: 1.989,99 ha; thực giảm 8,72 ha so với năm 2023.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024 là: 11.445,74 ha; Thực giảm 148,09 ha so với năm 2023.

Trong đó:

- Diện tích giảm 148,44 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 116,33 ha, đất trồng cây lâu năm 32,11 ha.

- Diện tích tăng 0,35 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 0,35 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 4.447,87 ha. Thực giảm 40,54 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm 72,65 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 32,11 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 39.332,74 ha, Thực giảm 41,26 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm 41,26 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 71.841,01 ha. Giảm 120,41 ha so với năm 2023.

Trong đó: Diện tích giảm 120,41 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó diện tích đất rừng sản xuất chuyển mục đích có rừng tự nhiên là 31,72 ha (thực hiện công trình Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi).

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 29,50 ha. Thấp hơn 0,06 ha so với năm 2023.

Trong đó:

- Diện tích giảm 0,06 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 199,54 ha, không biến động so với năm 2023.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 5.055,74 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 5.004,92 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 365,10 ha.

Trong đó: Diện tích tăng 365,10 ha lấy từ đất nông nghiệp 362,13 ha; đất chưa sử dụng 2,97 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2024	Diện tích hiện trạng 2023	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5.055,74	4.690,64	365,10
1	Thị trấn Măng Đen	1.186,52	1.090,66	95,86
2	Xã Măng Cành	475,09	440,19	34,90
3	Xã Hiếu	651,36	618,58	32,78
4	Xã Pờ Ê	343,37	340,70	2,67
5	Xã Ngọc Tem	673,64	610,17	63,47
6	Xã Đăk Tăng	712,23	667,57	44,66
7	Xã Măng Bút	244,18	225,51	18,67
8	Xã Đăk Rìng	325,28	281,59	43,69
9	Xã Đăk Nên	444,07	415,67	28,40

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 97,10 ha; thực tăng 78,38 ha so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 2.201,63 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 78,38 ha.

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2,03 ha; Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 bằng chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.3. Đất thương mại dịch vụ (TMD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 9,71 ha; tăng 0,18 ha so với năm 2023.

Diện tích tăng thêm 0,21 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha, đất chưa sử dụng 0,07 ha sang đất thương mại dịch vụ. Giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1.382,73 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 428,89 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 25,26 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích KH năm 2024 thực tăng 3,52 ha so với năm 2023 do được chuyển từ đất nông nghiệp; giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

3.3.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 18,97 ha; diện tích thực tăng so với năm 2023 là 5,50 ha được chuyển từ đất nông nghiệp.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,53 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.6. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2.951,11 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 821,50 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng so với năm 2023 là 281,45 ha.

Trong đó:

+ Tăng 283,55 ha được chuyển từ: Đất nông nghiệp 258,52 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất ở nông thôn 0,18 ha; đất ở đô thị 0,01 ha, đất trụ sở cơ quan 0,14 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 21,74 ha; đất chưa sử dụng 2,90 ha.

Trong đó:

a. Đất giao thông (DGT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 691,26 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 159,84 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 144,64 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 145,20 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- Chuyển từ đất nông nghiệp 139,55 ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp 4,45 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng 1,20 ha;

Giảm 0,56 ha do chuyển qua đất công trình năng lượng.

b. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 35,08 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 103,94 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 0,39 ha.

Trong đó: Tăng 0,50 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp.

Giảm 0,11 ha chuyển sang đất giao thông.

c. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 4,62 ha, giảm so với năm 2023 là 0,07 ha.

Trong đó: Tăng 0,05 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Giảm 0,12 ha chuyển sang đất giao thông

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 2,99 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

d. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2,93 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,01 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 49,66 ha; giảm 0,14 so với hiện trạng năm 2023 để chuyển sang đất giao thông.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 2,04 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

f. Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 6,09 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 91,59 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 0,11 ha.

Trong đó:

+ Tăng 0,14 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất.

+ Giảm 0,03 ha chuyển sang đất giao thông.

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2.087,57 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 349,02 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 124,94 ha.

Trong đó:

+ Tăng 126,00 ha do được chuyển từ các loại đất sau: đất nông nghiệp 104,52 ha; đất giao thông 0,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19,22 ha; đất chưa sử dụng 1,70 ha.

+ Giảm 1,06 ha do chuyển sang đất đất giao thông.

h. Đất bưu chính viễn thông (DBV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2,20 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,84 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

i. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4,67 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,0 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 13,50 ha, thực tăng 12,46 ha so với diện tích năm 2023 do chuyển từ đất nông nghiệp 12,46 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 31,58 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

k. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 8,11 ha, thực tăng 1,30 ha so với diện tích năm 2023 do chuyển từ đất nông nghiệp.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 14,10 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 47,04 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 59,83 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông.

m. Đất chợ (DCH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 0,49 ha; giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,61 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 3,57 ha, giảm 0,02 ha so hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất giao thông.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 6,35 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 12,05 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 105,52 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.9. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 601,66 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 170,31 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 1,14 ha;

Trong đó:

+ Giảm 0,18 ha chuyển qua đất phát triển hạ tầng.

+ Tăng 1,32 ha chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.10. Đất ở đô thị (ODT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 195,50 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 174,28 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 1,29 ha.

Trong đó: Tăng 1,30 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp.

Giảm 0,01 ha chuyển sang đất giao thông.

3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 23,37 ha; giảm 0,14 ha so với hiện trạng so với năm 2023 do chuyển sang đất giao thông.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 5,0 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 5,03 ha; giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,76 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.13. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 676,55 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 18,47 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực giảm 21,74 ha so với năm 2023.

Trong đó:

- Giảm 21,74 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

3.3.2.14. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 12,08 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,01 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.15. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 15,42 ha; Tăng 13,44 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích tăng 13,44 ha do chuyển từ đất nông nghiệp.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 23,69 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 786,58 ha;

- Diện tích thực giảm 3,32 ha so với năm 2023; do chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,97 ha; đất nông nghiệp 0,35 ha (xem chi tiết biểu chu chuyển).

Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

<i>Đơn vị tính (ha)</i>				
TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2024	Diện tích hiện trạng 2023	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	786,58	789,90	-3,32
1	Thị trấn Măng Đen	85,08	86,34	-1,26
2	Xã Măng Cành	194,08	194,15	-0,07
3	Xã Hiếu			
4	Xã Pờ Ê			
5	Xã Ngọc Tem	0,26	2,03	-1,77
6	Xã Đăk Tăng	1,84	1,86	-0,02
7	Xã Măng Bút	2,92	2,92	
8	Xã Đăk Rìng	2,33	2,33	
9	Xã Đăk Nền	500,07	500,27	-0,20

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Biểu 07/CH)

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 là 362,13 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 362,13 ha:

Bao gồm

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 11,42 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 116,33 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 72,65 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 41,26 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 120,41 ha.

(Diện tích chuyển mục đích là đất rừng tự nhiên sản xuất 44,79 ha)

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,06 ha.

Biểu 10. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm 2024.

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	362,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	8,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	41,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	120,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	44,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 07/CH,

3.5. Diện tích đất cần thu hồi:

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 là 367,54 ha bao gồm:

- Thu hồi đất nông nghiệp 340,42 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp 24,23 ha.
- Đất chưa sử dụng 2,89 ha.

Được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 11. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024*Đơn vị tính (ha)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		367,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	340,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8,72
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2,70
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	117,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	32,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,10
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,56
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,11
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,14
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,06
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,08
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,89

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 3,32 ha trong đó:

- Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp được 0,35 ha.
- Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp được 2,97 ha.

Biểu 12. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024.

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,90
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,20
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,70
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	78,79	0,20	78,59		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	78,58	0,20	78,38		
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	78,58	0,20	78,38		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
1	ĐQHQP1	47,00		47,00	Thị trấn Măng Đen	CQP
2	ĐQHQP 5	24,70		24,70	Thị trấn Măng Đen	CQP
3	ĐQHQP11	0,10	0,10		Xã Pờ Ê	CQP
4	ĐQHQP12	0,10		0,10	Xã Hiếu	CQP
5	ĐQHQP 7	0,10	0,10		Xã Đăk Nên	CQP
6	ĐQHQP 9	0,10		0,10	Xã Măng Cành	CQP
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
7	ĐQHQP19 (Thao trường huấn luyện quân sự xã Pờ Ê)	2,50		2,50	xã Pờ Ê	CQP
8	ĐQHQP14 (Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Ring)	1,98		1,98	xã Đăk Ring	CQP
9	ĐQHQP15 (Thao trường huấn luyện quân sự xã Măng Bút)	2,00		2,00	xã Măng Bút	CQP
1.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh					
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0,21		0,21		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	0,21		0,21		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
10	Đường dây 500kv Dốc Sỏi-Plei Ku 2	0,21		0,21	Thị trấn Măng Đen	DNL
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
2	Các công trình, dự án còn lại	586,61	219,28	367,33		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.1	Các công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất	432,68	140,09	292,59		
2.1.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	218,90	67,80	151,10		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
11	<i>Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	2,26	1,24	1,02	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT</i>
		39,06	15,48	23,58	<i>xã Măng Cành</i>	<i>DGT</i>
		61,44	21,17	40,27	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DGT</i>
		15,81	1,81	14,00	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>DGT</i>
		54,98	14,47	40,51	<i>Xã Đăk Rìng</i>	<i>DGT</i>
		26,23	8,25	17,98	<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DGT</i>
12	<i>Đường Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam</i>	6,66	5,38	1,28	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT</i>
13	<i>Bãi thải số 1,2,3,4,5,6 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	3,46		3,46	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DRA</i>
14	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	2,00		2,00	<i>Xã Đăk Rìng</i>	<i>DRA</i>
15	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	1,00		1,00	<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DRA</i>
16	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	4,00		4,00	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>DRA</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2,00		2,00	Xã Măng Bút	DRA
2.1.2	Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	15,43	8,09	7,34		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
18	Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460))	8,00	4,50	3,50	Thị trấn Măng Đen; Xã Măng Cành	DGT
19	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nê	2,75	1,20	1,55	Xã Đăk Nê	ONT; DGT; DTT
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
20	Cầu treo đi khu sản xuất Đăk Ram	0,01		0,01	xã Hiếu	DGT
21	Đường nội thôn Đăk Lâng	0,15	0,10	0,05	xã Đăk Rìng	DGT
22	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Răng (nối Tiếp)	0,20		0,20	xã Măng Cành	DGT
23	Đường đi khu sản xuất ri Mêng đoạn tiếp theo thôn Đăk Ne	0,20	0,10	0,10	xã Măng Cành	DGT
24	Đường đi sản xuất thôn Vi Rô ngheo	0,50	0,30	0,20	xã Đăk Tăng	DGT
25	Đường GTNT thôn Măng Nách	0,12	0,10	0,02	xã Ngọc Tem	DGT
26	Đường đi khu sản xuất nước Cung	0,10		0,10	xã Pờ Ê	DGT
27	Đường nội thôn làng Đăk Sao, thôn Đăk Da (đoạn cuối làng)	1,25	0,75	0,50	Xã Đăk Rìng	DGT
28	Thủy lợi nước Răng (hạng mục mương dẫn nước nối tiếp)	0,23	0,20	0,03	xã Pờ Ê	DTL
29	Kênh mương thủy lợi nước Briêng thôn Kon Vong Kia (nối tiếp)	0,20		0,20	Thị Trấn Măng Đen	DTL
30	Nước Sinh Hoạt Thôn Kon Kum	0,20	0,10	0,10	xã Măng Cành	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	Nước sinh hoạt Thôn Vi Xây	0,02		0,02	xã Đăk Tăng	DTL
32	Kênh mương thủy lợi nước Thỏ thôn Rô Xia	0,08		0,08	xã Đăk Tăng	DTL
33	Nước sinh hoạt thôn Kon Plông	0,05		0,05	xã Hiếu	DTL
34	Nhà văn hóa trung tâm xã	0,05		0,05	xã Ngọc Tem	DVH
35	Giếng Khoang thôn Kon Chênh	0,01		0,01	xã Măng Cành	DTL
36	Giếng Khoang thôn Kon Du	0,01		0,01	xã Măng Cành	DTL
37	Đường đi khu sản xuất thôn Vác Y Nhông	0,80	0,40	0,40	Xã Đăk Rìng	DGT
38	Đường đi sản xuất thôn Đăk Tăng	0,50	0,34	0,16	xã Đăk Tăng	DGT
2.1.3	Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	198,35	64,20	134,15		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
39	Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)	2,97		2,97	Thị trấn Măng Đen	DNL
40	Thủy điện Nam Vao 1	12,02		12,02	Xã Đăk Nên	DNL
41	Thủy điện Đăk Re Thượng	8,68		8,68	Xã Hiếu	DNL
42	Thủy điện Ngọc Tem	2,30		2,30	Xã Ngọc Tem	DNL
43	Thủy điện Đăk Lô 4	68,00	64,20	3,80	Xã Ngọc Tem	DNL
44	Thủy điện Đăk lô 1	31,49		31,49	Xã Ngọc Tem	DNL
45	Thủy điện Đăk lô 3	32,84		32,84	Xã Ngọc Tem	DNL
46	Công trình tôn giáo thôn Vi ChRìng	1,30		1,30	Xã Hiếu	TON
47	Thủy điện Đăk Nghé (hạng mục lòng hồ)	6,44		6,44	Xã Măng Cành	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	Thủy điện Thượng Nam Vao (hạng mục lòng hồ)	6,30		6,30	Xã Đăk Nên	DNL
49	Dự án thủy Điện nước long 1 (hạng mục lòng hồ)	4,01		4,01	Xã Pờ Ê	DNL
50	Dự án thủy Điện nước long 2 (hạng mục lòng hồ)	2,05		2,05	Xã Pờ Ê	DNL
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
51	Dự án thủy Điện BoKo 1	19,95		19,95	Xã Hiếu; Xã Pờ Ê	DNL
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	114,45	53,29	61,16		
2.2.1	Đất nông nghiệp	32,11	0,00	32,11		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
52	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (vùng trồng chè)	32,11		32,11	Xã Hiếu	CLN
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	82,34	53,29	29,05		
2.2.2.1	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,32	0,00	1,32		
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
53	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Hiếu	0,24		0,24	Xã Hiếu	ONT
54	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Măng Cành	1,04		1,04	xã Măng Cành	ONT
55	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Pờ Ê	0,04		0,04	Xã Pờ Ê	ONT
2.2.2.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,30		1,30		
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
56	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	1,30		1,30	Thị Trấn Măng Đen	ODT
2.2.2.3	Đất thương mại dịch vụ	0,21	0,00	0,21	0,00	
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
57	Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Tem	0,07		0,07	Xã Ngọc Tem	TMD

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ</i>	0,14		0,14	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>TMD</i>
2.2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,53		3,53		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
59	<i>Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)</i>	3,53		3,53	<i>Xã Hiếu</i>	<i>SKC</i>
2.2.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	53,30	47,80	5,50	0,00	
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
60	<i>Khai thác cát làm vật liệu thông thường (SHQH 102)</i>	42,40	41,40	1,00	<i>Xã Đăk Tằng</i>	<i>SON; SKC</i>
61	<i>Dự Án khai thác cát làm vật liệu xây dựng Kô Chăk (SHQH 98)</i>	2,70	2,00	0,70	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>SON; SKC</i>
62	<i>khai thác cát xây dựng thôn Kon Tu Răng</i>	1,00	0,70	0,30	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKC</i>
63	<i>Khai thác cát xây dựng thôn Kon Du</i>	1,00	0,70	0,30	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKC</i>
64	<i>Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem (SHQH 103)</i>	3,00		3,00	<i>Xã Ngọk Tem</i>	<i>SKX</i>
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
65	<i>Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Rô Xia 2, xã Đăk Tằng, huyện Kon Plông (Số hiệu quy hoạch 102) (Công ty TNHH MTV Đồng Lợi KT)</i>	3,20	3,00	0,20	<i>Xã Đăk Tằng</i>	<i>SON; SKC</i>
2.2.2.6	Đất phi nông nghiệp khác	22,68	5,49	17,19		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
66	<i>Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen)</i>	5,73	5,41	0,32	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK; HNK</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần dầu và thương mại 16-3)	0,13		0,13	Thị trấn Măng Đen	PNK
68	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen)	4,20		4,20	Xã Măng Cành	PNK
69	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ngọc Tem	0,10		0,10	Xã Ngọc Tem	PNK
70	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Vi Rô Ngheo xã Đăk Tăng	0,04	0,04		Xã Đăk Tăng	PNK
71	Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Du xã Măng Cành	0,01	0,01		Xã Măng Cành	PNK
72	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Plinh, xã Hiếu	0,03	0,03		Xã Hiếu	PNK
73	Chuyển MĐ sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Dự án sản xuất rau hoa xứ lạnh trà ô long kết hợp du lịch sinh thái nông nghiệp của công ty TNHH Việt Khang nông)	3,38		3,38	Thị trấn Măng Đen	PNK
Danh mục đăng ký mới năm 2024						
74	Nông nghiệp công nghệ cao, trồng các loại dược liệu dưới tán rừng kết hợp với du lịch sinh thái để quản lý bảo vệ rừng (Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên)	5,89		5,89	Thị trấn Măng Đen	PNK; NKH; SON
75	Vườn ươm giống cây trồng dược liệu và trồng thử nghiệm (công ty TNHH Nông Trại châu Âu)	2,36		2,36	Thị trấn Măng Đen	PNK; NKH
76	Chuyển MĐ sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Dự án sản xuất rau hoa xứ lạnh và Ươm giống cây các loại của Công ty cổ phần thương mại-dịch vụ và đầu tư Măng Đen)	0,78		0,78	Thị trấn Măng Đen	PNK

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
77	Trạm quản lý bảo vệ rừng Thôn Kô Chắt xã Măng Bút	0,03		0,03	xã Măng Bút	PNK
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	39,48	25,90	13,58		
2.3.1	Đất nông nghiệp	0,70	0,00	0,70	0,00	
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
78	Vườn hoa Măng Đen (Công ty TNHH Mỹ Long Măng Đen)	0,70		0,70	Thị trấn Măng Đen	HNK
2.3.2	Đất phi nông nghiệp	38,78	25,90	12,88		
2.3.2.1	Đất phát triển hạ tầng	29,43	16,55	12,88		
-	Đất giao thông	3,96	3,22	0,74		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
79	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	0,40	0,4		Xã Đăk Nê	DGT
80	Đường nội thôn Thôn Đăk Tiêu	0,40	0,4		Xã Đăk Nê	DGT
81	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lúp (nhóm Tu Ngú)	0,40	0,4		Xã Đăk Nê	DGT
82	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (nối tiếp)	0,20	0,20		Xã Đăk Rìng	DGT
83	Đường đi khu Sản xuất làng Ngọc Chè	0,12	0,12		Xã Đăk Rìng	DGT
84	Cầu tràn qua nhà A Trang	0,02	0,02		Thị trấn Măng Đen	DGT
85	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.	0,73		0,73	Xã Hiếu	DGT
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
86	Nâng cấp sửa chữa đường Quốc lộ 24 đi thôn Kon Leang	0,21	0,21		Thị trấn Măng Đen	DGT
87	Cầu treo đi khu sản xuất nước La, thôn Kon Xủh	0,05	0,04	0,01	Thị Trấn Măng Đen	DGT
88	Nâng cấp mở rộng Đường nội thôn Đăk Ang	0,20	0,20		xã Đăk Rìng	DGT
89	Nâng cấp đường nội thôn Măng Bút	0,30	0,30		xã Măng Bút	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
90	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Mang làng Ngọc Hoàng thôn Đăk Chờ	0,01	0,01		xã Đăk Rìng	DGT
91	Nâng cấp, mở rộng đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (đoạn nối từ đường nội thôn đi khu sx)	0,32	0,32		xã Đăk Rìng	DGT
92	Đường Nội thôn Kon Chênh	0,04	0,04		xã Măng Cành	DGT
93	Nâng cấp sửa chữa đường trục chính thôn ViKlâng 2 (đường nội thôn)	0,35	0,35		xã Pờ Ê	DGT
94	Đường đi khu sản xuất Nước Gõ thôn Kon Chênh	0,14	0,14		xã Măng Cành	DGT
95	Đường đi khu sản xuất Ri Pluông thôn Kon Chênh	0,07	0,07		xã Măng Cành	DGT
-	Đất thủy lợi	1,04	1,04			
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
96	Kênh mương thủy lợi Nước Lu thôn Kon Pring	0,10	0,10		Thị trấn Măng Đen	DTL
97	Kênh mương thủy lợi Nước Mua Thôn Kon Pring (nối tiếp)	0,02	0,02		Thị trấn Măng Đen	DTL
98	Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne	0,10	0,10		Xã Măng Cành	DTL
99	Giếng nước sinh hoạt, Thôn Vi Ô lác	0,08	0,08		Xã Pờ Ê	DTL
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
100	Kênh mương đồng nước Kla (nhánh1) thôn Kon Vong Kia	0,20	0,20		Thị trấn Măng Đen	DTL
101	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Măng Prong thôn Kon Năng	0,34	0,34		xã Măng Cành	DTL
102	Bể nước sinh hoạt thôn Kon Du	0,01	0,01		xã Măng Cành	DTL
103	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ri Pluông thôn Kon Chênh	0,19	0,19		xã Măng Cành	DTL
-	Đất công trình Năng Lượng	23,02	11,28	11,74		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
104	Công trình di dời đường dây trung, hạ áp nằm trong phạm vi GPMB gói	6,50		6,50	Thị trấn Măng Đen	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>thầu số 04, 05 thuộc dự án thành phần 2 (Đoạn qua tỉnh Kon Tum), Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.</i>	5,24		5,24	Xã Hiếu	DNL
105	<i>Dự án thủy điện Thượng Kon Tum (khu phụ trợ, hạng mục nhà máy)</i>	9,61	9,61		Xã Ngọc Tem	DNL
		1,67	1,67		Xã Măng Cành	DNL
-	Đất văn hóa	0,30	0,30			
	Danh mục đăng ký mới năm 2024					
106	<i>Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Hiếu</i>	0,30	0,30		xã Hiếu	DVH
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,11	0,71	0,40		
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
107	<i>Khu thể thao trung tâm xã</i>	1,11	0,71	0,40	Xã Măng Bút	DTT
2.3.2.2	Đất ở tại đô thị	2,00	2,00			
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
108	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen</i>	2,00	2,00		Thị trấn Măng Đen	ODT
2.3.2.3	Đất thương mại dịch vụ	0,91	0,91			
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
109	<i>Trung tâm thương mại huyện Kon Plông</i>	0,91	0,91		Thị trấn Măng Đen	TMD
2.3.2.4	Đất Khu Vui chơi giải trí	1,10	1,10		0,00	
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
110	<i>Khu Vui chơi giải trí hồ Đăk Ke (Nhà chờ Khu Tennis khu vui chơi giải trí; nhà đa năng, câu lạc bộ khu vui chơi giải trí)</i>	1,10	1,10		Thị trấn Măng Đen	DKV
2.3.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,94	4,94			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
111	Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung)	1,30	1,30		Xã Măng Cành	SKX
112	Dự án xây dựng Trạm nghiền sàng, chế biến đá xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum	1,04	1,04		Xã Măng Cành	SKC
113	Trạm nghiền đá, Văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ thuộc dự án chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty cổ phần xây dựng công trình Sông Hồng	2,60	2,60		Xã Măng Cành	SKC
2.3.2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	0,40			
	Danh mục kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
114	Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Trụ sở UBND xã Hiếu	0,40	0,40		Xã Hiếu	TSC
	Tổng cộng:	665,40	219,48	445,92		

(Xem chi tiết phụ lục biểu 10CH).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024:

- Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/QH14 ngày 11/11/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuê sử dụng đất nông nghiệp.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định 01/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá các loại đất 5 năm (2023- 2024) của tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2024.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.8.1. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2024:

a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2024 là: 23,05 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Kon Plông dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024). Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Huyện Kon Plông sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 3,10 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Đoạn từ Km 114+660 (ngã ba đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)) tại các VTI có đơn giá là 570.000 đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (Các khu dân cư còn lại) có đơn giá lần lượt là 50.000đồng/m² Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 310.000 đồng/m² tương ứng với 3,10 tỷ đồng/ha.*

Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 310.000 đồng/m² tương ứng với 3,10 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024 khoảng 40% diện tích kế hoạch (do năm 2024 đang bị ảnh hưởng của suy thoái thị trường bất động sản các năm 2022, 2023)

Giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn xã Măng Cành có giá trung bình là 0,83 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Măng Cành trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 135.000đồng/m²tại vị trí Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 30.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 82.500 đồng/m² tương ứng với 0,83 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 82.500 đồng/m² tương ứng với 0,83 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn xã Hiếu có giá trung bình là 0,625 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Hiếu trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 95.000 đồng/m² tại vị trí Đất khu dân cư dọc QL 24; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 30.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 62.500 đồng/m² tương ứng với 0,625 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 62.500 đồng/m² tương ứng với 0,625 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn xã Pờ Ê có giá trung bình là 0,625 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Pờ Ê trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 95 nghìn đồng/m²tại vị trí Đất khu dân cư dọc QL 24; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 30.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 62.500 đồng/m² tương ứng với 0,625 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 62.500 đồng/m² tương ứng với 0,625 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn xã Ngọc Tem có giá trung bình là 0,475 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Ngọc Tem trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 70.000 đồng/m²tại vị trí Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem); Vị trí có đơn giá thấp nhất là

các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 25.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 47.500 đồng/m² tương ứng với 0,475 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 47.500 đồng/m² tương ứng với 0,475 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn xã Đăk Tăng có giá trung bình là 0,575 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Đăk Tăng trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 90.000 đồng/m² tại vị trí Đất khu dân cư dọc TL 676; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 25.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 57.500 đồng/m² tương ứng với 0,575 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 57.500 đồng/m² tương ứng với 0,575 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn xã Măng Bút có giá trung bình là 0,375 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Măng Bút trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 50.000 đồng/m² tại vị trí Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 25.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 37.500 đồng/m² tương ứng với 0,375 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 37.500 đồng/m² tương ứng với 0,375 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn tại xã Đăk Ring có giá trung bình là 0,565 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Đăk Ring trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 90.000 đồng/m² tại vị trí Đất khu dân cư dọc TL 676; Vị trí có đơn giá thấp nhất là Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhung đến làng Nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 56.500 đồng/m² tương ứng với 0,565 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 56.500 đồng/m² tương ứng với 0,565 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Giá đất ở tại nông thôn xã Đăk Nền có giá trung bình là 0,575 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Đăk Nền trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã có giá 90.000 đồng/m² tại vị trí Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã; Vị trí có đơn giá thấp nhất là Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn có giá 25.000 đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa xã là 57.500 đồng/m² tương ứng với 0,575 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 57.500 đồng/m² tương ứng với 0,575 tỷ đồng/ha X diện tích kế hoạch năm 2024.

Bảng 31: Bảng giá đất trung bình tính nguồn thu kế hoạch năm 2024

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Vị trí	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá trung bình	Vị trí giá cao nhất	Vị trí giá thấp nhất
1	Xã Măng Cành	135	30	82,5	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	Đất khu dân cư khác
2	Xã Hiếu	95	30	62,5	Đất khu dân cư dọc QL 24	Đất khu dân cư khác
3	Xã Pờ Ê	95	30	62,5	Đất khu dân cư dọc QL 24	Đất khu dân cư khác
4	Xã Ngọc Tem	70	25	47,5	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	Đất khu dân cư khác
5	Xã Đăk Tăng	90	25	57,5	Đất khu dân cư dọc TL 676	Đất khu dân cư khác
6	Xã Măng Bút	50	25	37,5	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	Đất khu dân cư khác
7	Xã Đăk Ring	90	23	56,5	Đất khu dân cư dọc TL 676	Đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhông đến làng Nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)
8	Xã Đăk Nền	90	25	57,5	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn

TT	Vị trí	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá trung bình	Vị trí giá cao nhất	Vị trí giá thấp nhất
Tổng						

**Bảng 32: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở đô thị
Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất**

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Thị trấn Măng Đen	2,0	3,3300	6,66

Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị.

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Thị trấn Măng Đen	1,30	3,1000	4,03

Bảng 33: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở nông thôn

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Xã Măng Cành	1,04	0,83	0,86
2	Xã Hiếu	0,24	0,63	0,15
3	Xã Pờ Ê	0,04	0,63	0,03
4	Xã Ngọc Tem	0,00	0,48	0,00
5	Xã Đăk Tăng		0,58	0,00
6	Xã Măng Bút		0,38	0,00
7	Xã Đăk Rìng		0,57	0,00
8	Xã Đăk Nê		0,58	0,00
Tổng				1,03

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí nên lấy diện tích tính thuê (x) 80% (x) giá đất ở ÷ 50 năm (50 tổng thời gian thuê đất).

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí

nên lấy diện tích tính thuê (x) 80% (x) giá đất ở ÷ 50 năm (50 tổng thời gian thuê đất).

Bảng 34: Dự kiến các khoản thu trong kế hoạch 2024 huyện Kon Plông

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1. Giao đất ở (OTC).	Đô Thị	3,30		10,69
	Các xã	1,32		1,03
2. Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD).	Thị trấn	1,05	(0,8x2,4)	0,06
	Các xã	0,07	(0,8x1,28)	0,001
3. Thuê đất hoạt động khoáng sản (SKX).	Thị trấn		0,2	0,00
	Các xã	55,04	0,2	11,01
4. Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC).	Thị trấn		(0,8x2,4)	0,00
	Các xã	3,53	(0,8x1,28)	0,03
4. Thuê đất phi nông nghiệp khác (PNK).	Thị trấn	14,52	0,6	0,17
	Các xã	4,33	0,6	0,05
Tổng thu				23,05

3.8.2. Tổng các khoản chi:

Dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2024 là: 4,14 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Kon Plông dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân với hệ số điều chỉnh, chi phí bồi thường của từng loại đất và hệ số điều chỉnh theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 18.000 đồng/m², tại các xã là 17.000 đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại phụ lục 1 của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 1,9; tại các xã là 1,8.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại thị trấn là 13.000 đồng/m², tại các xã là 12.000 đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại phụ lục 1 của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 1 vụ tại thị trấn là 2,0; tại các xã là 1,9.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 7.000 đồng/m², tại các xã là 6.000 đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 2; tại các xã là 2.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 7 nghìn đồng/m², tại các xã là 6.000 đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 2; tại các xã là 2.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại thị trấn là 3.000 đồng/m², các xã là 2.500 đồng/m² Hệ số điều chỉnh tại PLIV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất rừng sản xuất tại các xã là 1,4.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 12 nghìn đồng/m², tại các xã là 10.000 đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 1,85; tại các xã là 1,95.

Bảng 35: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2024 huyện Kon Plông

Các khoản chi	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá(tỷ đồng/ha x hệ số điều chỉnh)	Thành tiền(tỷ đồng)
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUA).	Thị trấn	0,00	0,18x1,9x3	0,00
	Các xã	0,00	0,17x1,8x3	0,00
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUK).	Thị trấn	0	0,13x2,0x3	0,00
	Các xã	0,00	0,12x1,9x3	0,00
2.Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK).	Thị trấn	10,13	0,07x2,0	1,42
	Các xã	11,54	0,06x2,0	1,38
3.Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN).	Thị trấn	0,32	0,07x2,0	0,04
	Các xã	0,46	0,06x2,0	0,06
3.Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX).	Thị trấn	0,1	0,03x1,4	0,00
	Các xã	3,51	0,025x1,4	1,23
4.Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	Thị trấn	0	0,12 x1,85	0,00
	Các xã	0,00	0,10x1,95	0,00
Tổng				4,14

c. Cân đối các khoản thu chi:

Tổng thu **23,05** tỷ đồng

Tổng chi **4,14** tỷ đồng

Tổng thu - Tổng chi = **23,05 – 4,14 = 18,91** tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2024 huyện Kon Plông có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 18,91 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) và hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm tại Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 35/2015 về quản lý bảo vệ đất trồng lúa.

- Kết hợp chăn nuôi với trồng trọt, trồng rừng:

Trồng cây thức ăn gia súc trong rừng thưa và các bãi đất trống: hầu hết các bãi chăn thả hiện nay đều rất nghèo nàn về thành phần thực vật cũng như về sinh khối. Cần trồng cỏ chất lượng cao để nâng cao chất lượng và năng suất bãi chăn thả. Tuy nhiên, cần có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh chăn thả quá mức để cỏ trồng có khả năng phục hồi.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Để phát triển thủy điện, khai thác tốt tiềm năng hiện có gắn với bảo vệ môi trường sinh thái cần tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp sau:

+ Xác định đầy đủ, chính xác và thực hiện đúng các tiêu chí về môi trường, xem nó như là cơ sở cứng để đánh giá tiêu chí môi trường dự án và là một điều kiện đủ để đầu tư dự án. Từ yêu cầu đặt ra là các dự án thủy điện cần đảm bảo được sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và ổn định; bảo vệ được các hệ sinh thái tự nhiên; cung cấp nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng hạ lưu; đảm bảo cho đồng bào ở vùng xây dựng các nhà máy thủy điện có đời sống vật chất, tinh thần ổn định cần thiết và căn cứ vào điều kiện thực tế tại Kon Plông và các vùng hạ lưu, các tiêu chí bảo vệ môi trường đối với các dự án thủy điện như sau:

Xác định và đánh giá đầy đủ những tác động tiêu cực trong giai đoạn xây dựng và vận hành của các công trình thủy điện.

Bảo vệ được rừng đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và rừng giàu đồng thời bảo vệ được tính đa dạng sinh học.

Về cơ bản không làm thay đổi các đặc trưng hình thái và dòng chảy của các dòng sông, suối nơi có các nhà máy thủy điện được xây dựng nhằm hạn chế sự biến động của các hệ sinh thái ở vùng hạ lưu.

Điều tiết được nguồn nước trước đập và đảm bảo được dòng chảy môi trường ở phần hạ lưu sau đập nhằm cung cấp nước cho vùng hạ lưu.

Thiết lập quy chế và quy trình vận hành hồ chứa một cách chặt chẽ, có khoa học và phù hợp với nhiệm vụ của công trình thủy điện nhằm đảm bảo sự an toàn tuyệt đối cho vùng hạ lưu.

+ Ngoài tiêu chí môi trường, cần dựa vào những nguyên tắc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, sử dụng nước trong phát điện được xác định trong quy hoạch lưu vực sông theo các tiêu chí của từng lưu vực.

+ Triển khai đầu tư thủy điện theo hướng bền vững từng công trình và đảm bảo tính bền vững đồng bộ toàn hệ thống: thực hiện tốt công tác phòng lũ cho hạ lưu, coi nó như là một nhiệm vụ của công trình. Vì thế, các dự án thủy điện phải có nhiệm vụ phát điện, phòng chống lũ, thủy lợi, cấp nước sản xuất và sinh hoạt.

+ Thực hiện tốt và kịp thời công tác di dân tái định cư cho người dân bị mất đất do xây dựng công trình thủy điện. Giải quyết tốt các chính sách hỗ trợ về đời sống cho các hộ di chuyển, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho số dân phải di chuyển đến nơi ở mới.

+ Để bảo vệ rừng bị ảnh hưởng cần quy hoạch ổn định thủy điện gắn với xây dựng phát triển rừng. Đối với các dự án ảnh hưởng đến diện tích rừng, cần thực hiện cam kết trồng bù rừng và phối hợp với kiểm lâm để ngăn chặn các hoạt động chặt phá rừng có thể xảy ra.

- Để phát triển du lịch sinh thái theo hướng thân thiện với môi trường thì việc tạo cơ chế, chính sách phát triển du lịch sinh thái bền vững là rất quan trọng. Điều này tạo ra một hành lang pháp lý cho hoạt động du lịch sinh thái nhằm làm cơ sở cho việc giám sát chặt chẽ hoạt động du lịch và quản lý nguồn tài nguyên. Vì vậy, cần sớm triển khai quy hoạch chi tiết cho các cụm, điểm du lịch chưa có quy hoạch cho phát triển du lịch sinh thái đồng thời đánh giá tiềm năng tài nguyên làm cơ sở cho việc nghiên cứu, phát triển.

Giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ về môi trường không chỉ dừng lại ở du khách, cộng đồng dân cư địa phương mà còn phải tiến hành ở cả các cấp quản lý, các đơn vị và đối tượng kinh doanh tại điểm du lịch sinh thái bằng nhiều hình thức như: tổ chức cuộc vận động, phổ biến văn bản hướng dẫn, phát hành ấn phẩm, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, chiếu phim, hay thông qua việc thuyết minh về bảo vệ môi trường của các hướng dẫn viên du lịch.

Đề du lịch sinh thái thực sự đóng góp hiệu quả vào công tác bảo vệ môi trường thì một yếu tố quan trọng là sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình của cộng đồng địa phương. Người dân địa phương sẽ không hợp tác vào quá trình phát triển du lịch sinh thái nếu họ không nhận được lợi ích từ loại hình du lịch này. Chính vì vậy cần gắn kết phát triển du lịch sinh thái với sự phát triển của cộng đồng dân cư, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, qua đó giúp họ nâng cao nhận thức về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường du lịch nhằm đảm bảo sinh kế lâu dài, bền vững.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23/06/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo thẩm quyền công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để mọi tổ chức, cá nhân biết, thực hiện cho phù hợp.

- Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Tăng cường quản lý việc sử dụng đất tại địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng qui hoạch, kế hoạch.

- Quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, rừng phòng hộ theo các quy định của pháp luật. Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có đất ở.

- Áp dụng các quy định pháp luật để quản lý đất đai và bảo vệ môi trường theo hướng đồng bộ, bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường

của các tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ trong công tác thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, nhất là việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh, sản xuất phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng tiết kiệm, hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt. Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Tổ chức quảng bá tiềm năng và cơ hội đầu tư vào khu thương mại-du lịch sinh thái Măng Đen, khu sản xuất rau hoa, quả xứ lạnh, nuôi cá nước lạnh...) để tạo thêm việc làm, tiêu thụ nguyên liệu nông - lâm nghiệp sản xuất tại địa phương góp phần đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng và đầu tư thâm canh tăng năng suất các loại cây trồng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đề nghị cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí để chỉnh lý một số diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính trước đây tại các xã, để đảm bảo công tác quản lý đất đai được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Kon Plông. Báo cáo đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất hiện nay; đánh giá tiềm năng đất đai có thể khai thác vào phát triển kinh tế - xã hội,... tổng hợp, đánh giá biến động sử dụng đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo quy định lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội của huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh phát triển kinh tế năm 2024.

Qua việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 toàn huyện cho thấy Kon Plông là một trong những huyện có tiềm năng đất đai lớn của tỉnh Kon Tum để mở rộng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, xây dựng các khu du lịch, công nghiệp điện, trồng rau hoa xứ lạnh, nuôi cá nước lạnh.... Việc đầu tư khai thác tiềm năng này sẽ góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân, nhanh chóng xoá đói giảm nghèo trong những năm tới. Đồng thời cũng khẳng định việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng,... của huyện sẽ tạo ra nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng lương thực và thực phẩm của nhân dân địa phương, vừa cung cấp nguyên liệu (*Rau hoa xứ lạnh, cà phê, sắn, thịt gia súc, gỗ nguyên liệu giấy...*) cho các cơ sở, nhà máy chế biến nông - lâm sản đã và sẽ xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh....

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Kon Plông đã đề cho giai đoạn 2020 -2025.

II. KIẾN NGHỊ

- Khối lượng công việc liên quan đến sử dụng đất của các ngành theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quy hoạch các ngành được UBND huyện phê duyệt.... Vì vậy, để dự án có tính khả thi cao và khắc phục tình trạng quy hoạch treo thì các cấp, các ngành của huyện cần phải tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, huy động mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm như: các công trình hồ thủy lợi, thủy điện; nâng cấp và làm mới các tuyến đường giao thông; khu du lịch - dịch vụ, trồng mới chè, trồng rừng; khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp...

- Đề sớm khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội, UBND huyện đề nghị UBND tỉnh, các Bộ, Ngành của Trung ương sớm triển khai và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án cấp trên tại địa bàn huyện như Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi, Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam.... và huyện rất cần được Trung ương và các ngành đầu tư vốn hỗ trợ hàng năm để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội nhằm tạo điều kiện cho địa phương có điều kiện khác thác các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội.

- Đề nghị UBND tỉnh Kon Tum xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KONPLÔNG

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông
(Mẫu biểu theo Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 12/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Phụ lục 1.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông đã thực hiện
2	Phụ lục 2.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ của huyện Kon Plông
3	Phụ lục 3.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không thực hiện, không chuyển tiếp năm 2024
4	Phụ lục 4.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện đề nghị chuyển sang năm 2024 của huyện Kon Plông
5	Phụ lục 5.	Bảng so sánh các chỉ tiêu kế hoạch 2024 và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.
6	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông
7	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông
8	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông
9	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông
10	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Kon Plông
11	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Kon Plông
12	10/CH	Danh mục các công trình dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024
13	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN NĂM 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
1	Đường đi khu sản xuất Nước Rong	0,48	Xã Hiếu	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
2	Đường đi khu sản xuất nước Zet thôn Kon Lùng	0,43	Xã Hiếu	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
3	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Y Pai	1,20	Xã Măng Bút	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
4	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Mô thôn Đắk Pong	0,60	Xã Măng Bút	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
5	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Chun nối tiếp	0,20	Xã Măng Bút	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
6	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Dắt	0,60	Xã Măng Bút	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
7	Đường đi khu sản xuất thôn Kíp Linh	1,08	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông
8	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Lò (Nhánh 1)	0,30	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
9	Đường GTNT đi khu sản xuất thôn Điek Tem (nhánh 1)	0,50	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
					25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
10	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Tà Ấu	0,30	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
11	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Kua	0,30	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
12	Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Tiêu đi làng Tu Rí thôn Đắc Púk	0,80	Xã Đắc Nên	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
13	Đường đi Khu SX Măng Púi thôn Đắc Pờ Rồ	0,50	Xã Đắc Tăng	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
14	Đường đi khu sản xuất Đắc Pa K La	0,50	Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
15	Kênh mương thủy lợi Nước Vàng	0,15	Xã Ngọc Tem	DTL	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
16	Kênh mương thủy lợi Nước Trước	0,20	Xã Ngọc Tem	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
17	Kiên cố kênh mương Măng Xa (đoạn nối tiếp) thôn Măng Cành	0,05	Xã Măng Cành	DTL	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
					<i>Kon Tum</i>
18	<i>Thủy lợi Đăk Giắc thôn Đăk Pờ Rồ</i>	0,20	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
19	<i>Thủy lợi Nước Măng thôn Vi Xây</i>	0,10	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
20	<i>Thủy lợi Nước tư</i>	0,06	<i>Xã Hiếu</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
21	<i>Thủy lợi Nước Chát 1, thôn Kô Chát</i>	1,10	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
22	<i>Thủy lợi Nước Cai, thôn Đăk Doa</i>	0,20	<i>Xã Đăk Rìng</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
23	<i>Thủy lợi Nước Niêu, thôn Đăk Da</i>	0,20	<i>Xã Đăk Rìng</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
24	<i>Thủy lợi Nước Đen (nước Diêng), thôn Vác Y Nhông</i>	0,10	<i>Xã Đăk Rìng</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
25	<i>Thủy điện Thượng Nam Vao</i>	16,62	<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DNL</i>	<i>Quyết định số 347/QĐ- UBND ngày 7/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
26	Dự án Thủy điện Nước Long 1	15,47	Xã Pờ Ê	DNL	QĐ 46/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum
27	Dự án Thủy điện Nước Long 2	9,11	Xã Pờ Ê	DNL	QĐ 46/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum
28	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Chốt (đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất)	0,40	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
29	Đường đi khu sản xuất Nước Năng thôn Kon Xuh	0,16	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
30	Đường đi khu sản xuất Nước Tơ thôn Kon Brầy (Nối tiếp)	0,33	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
31	Đường đi khu sản xuất Đăk Ni thôn Kon Leang	0,27	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
32	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Vong Kia (Đoạn nối nhà văn hóa đi khu sản xuất)	0,22	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum
33	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Kon Leang	0,10	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông
34	Nâng cấp cụm đường khu tây huyện Kon Plông	3,00	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/19/2022 của HĐND huyện Kon PLông
35	Đường đi khu sản xuất Ri Na ra cầu treo thôn Đăk Ne	0,16	Xã Măng Cành	DGT	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
36	Nâng cấp đường nội thôn vào nhà văn hóa thôn Kon Tu Răng	0,20	Xã Măng Cành	DGT	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)
37	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Năng	0,20	Xã Măng Cành	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
38	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đăk Lai	0,40	Xã Đăk Nên	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
39	Đường đi sản xuất thôn Tu thôn lên làng cũ	0,40	Xã Đăk Nên	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
40	Đường đi khu sản xuất Đăk Kla	0,40	Xã Đăk Rìng	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông
41	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Hoàng thôn Đăk Chờ	0,24	Xã Đăk Rìng	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông
42	Đường giao thông nông thôn, thôn Đăk Chờ	0,18	Xã Đăk Rìng	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông
43	Đường đi khu sản xuất Đăk Ang (Đoạn nối cầu treo cuối làng)	0,56	Xã Đăk Rìng	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
44	Đường nội thôn nhánh 1,2 Kon Plinh	0,16	Xã Hiếu	DGT	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 của HĐND huyện KonPLông
45	Đường nội thôn nhánh 1 Vi Choong	0,12	Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
46	Đường nội thôn nhánh 1 Tu Cản	0,08	Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
47	Đường giao thông	0,60	Xã	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
	nông thôn làng Măng Che thôn Đắc Pong		Măng Bút		16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
48	Đường GTNT thôn Tu Nông nối tiếp	0,10	Xã Măng Bút	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
49	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn Điek Chè	0,10	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
50	Đường đi khu sản xuất nước Nong, thôn Vi Ô lác	0,22	Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
51	Đường đi khu sản xuất nước Pa Cao	0,20	Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
52	Đường đi khu sản xuất nước D Rong	0,19	Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
53	Đường đi khu sản xuất nước Ra Hách	0,25	Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)
54	Cầu treo đi khu Sx làng Ngọc Hoàng (đoạn cuối làng)	0,05	Xã Đăk Rìng	DGT	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)
55	Cầu tràn đi khu Sản xuất Nước Cai	0,05	Xã Đăk Rìng	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
56	Cầu treo Nước Ngheo thôn Vi Rô Ngheo	0,02	Xã Đăk Tăng	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
57	Đường đi khu sản xuất Thôn Điek Nót (Nhánh 2)	0,20	Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông
58	Đường Nội thôn nhánh 2 thôn Kon Plông	0,02	Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
59	Kênh mương thủy lợi Măng PRông thôn Kon Năng	0,05	Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
60	Nước sinh hoạt thôn Măng Pành (Nhóm Măng Mô)	0,10	Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
61	Nước sinh hoạt thôn Măng Cành	0,10	Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
62	Nước sinh hoạt thôn Kon Du	0,10	Xã Măng Cành	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
63	Kênh mương thủy lợi Măng Phăng	0,16	Xã Ngọc Tem	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
64	Nước sinh hoạt làng Ngọc Hoàng (đoạn cuối làng), thôn Đăk Chờ	0,05	Xã Đăk Rìng	DTL	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông
65	Nước sinh hoạt cho thôn Vác Y Nhông xã Đăk Rìng (Giếng nước SH thôn Vác Y Nhông)	0,08	Xã Đăk Rìng	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
66	Nâng cấp Nước sinh hoạt làng Nước Niêu	0,10	Xã Đăk Rìng	DTL	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông
67	Nước sinh hoạt cho các hộ DTTS ở thôn Đăk Pờ Rồ	0,03	Xã Đăk Tăng	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
68	Nhà văn hoá trung tâm xã	0,20	Xã Măng Bút	DVH	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông
69	Khu Thể thao trung Tâm xã	1,00	Xã Ngọc Tem	DTT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông
70	Thủy điện Đăk Re (hạng mục công trình hầm dẫn nước của dự án)	2,80	Xã Hiếu	DNL	Phục vụ cho thuê đất
71	Lưới điện sinh hoạt	0,43	Xã Đăk Nên	DNL	QĐ 1072/UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh Kon Tum

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
72	Trụ sở UBND xã Đăk Ring mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Ring)	0,10	Xã Đăk Ring	TSC	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon Plông
73	Trụ sở UBND xã Măng Bút mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Măng Bút)	0,10	Xã Măng Bút	TSC	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon Plông
74	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Vi Rô Ngheo xã Đăk Tăng	0,04	Xã Đăk Tăng	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong
75	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk Xô, xã Hiếu	0,03	Xã Hiếu	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong
76	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Vong Kia, thị trấn Măng Đen	0,02	Thị trấn Măng Đen	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong
77	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 478 thôn Kon Năng xã Măng Cành	0,16	Xã Măng Cành	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 102/QĐ-CT ngày 16/3/2022 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông
78	Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Du xã Măng Cành	0,03	Xã Măng Cành	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 96/QĐ-CT ngày 14/3/2022 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông
Tổng cộng:		249,52			

Phụ lục 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 3 NĂM KHÔNG THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ CỦA HUYỆN KON PLÔNG
(Theo Quyết định số 135/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
1	<i>Đường đi khu sản xuất Kon Vong Kia (từ đường chính đi nước B Riêng)</i>	0,20	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông</i>
2	<i>Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang hồ Toong Pô</i>	1,50	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DKV</i>	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện Kon PLông</i>
3	<i>Khu làng nghề TTCN Kon Năng, xã Măng Cành</i>	0,50	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SKC</i>	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông</i>
4	<i>Khu trụ sở hành chính, khu quản lý, vận hành trạm bơm số 01 và 02 cho trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông</i>	0,49	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DTS</i>	<i>Phục vụ giao đất, cấp giấy CNQSD đất</i>
5	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện</i>	1,40	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT; DKV; DVH</i>	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Kon PLông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
	Tổng cộng:	4,09			

**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN NĂM 2023
KHÔNG CHUYỂN TIẾP KẾ HOẠCH NĂM 2024**

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
1	Nghĩa trang nhân dân xã Măng Cành	2,07	Xã Măng Cành	NTD	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của HĐND huyện KonPLông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum
2	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn	16,00	Xã Măng Cành	DGT	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 12/07/2022 của HĐND Tỉnh Kon Tum; NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông
3	Gia cố kè rọ đá chân mái taluy dương từ QL 24 đi thôn Kon Chốt (Tại Km0+00m đến Km0+800m)	0,05	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
4	Gia cố kè rọ đá chân mái taluy dương từ thôn Kon Chốt đi thôn Kon Brayh (Tại Km0+00m đến Km0+950)	0,06	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
5	Đổ bê tông kè chắn đất taluy dương, âm từ thôn Kon Brayh đi thôn Kon Xứ (Đoạn từ Km0+00m đến Km6+500m)	0,04	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
6	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24. Hạng mục bãi thải gói thầu số 04	2,32	Xã Hiếu	DRA	Quyết định số 517/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2020 của BGTVT
		3,56	Thị trấn Măng Đen	DRA	
7	Đường đi KSX Kon Vong Kia (từ đường chính đi nước B Riêng)	0,20	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
8	Đường nội thôn Kon Pring	0,15	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
9	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (Đoạn	0,15	Thị trấn Măng	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
	<i>nối từ cầu treo đi khu Đông Nam)</i>		Đen		KonPLông
10	<i>Cầu treo đi khu sản xuất Nước Long, Thôn Kon Vong Kia</i>	0,14	Thị trấn Măng Đen	DGT	<i>NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông</i>
11	<i>Đường đi khu sản xuất Kon Doa (Kon Vong Kia)</i>	0,09	Thị trấn Măng Đen	DGT	<i>NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông</i>
12	<i>Đường vào công viên cây xanh khu đông nam</i>	0,25	Thị trấn Măng Đen	DGT	<i>NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông (bố trí 850 triệu đồng)</i>
13	<i>Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 01</i>	0,05	Thị trấn Măng Đen	DTL	<i>NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông</i>
14	<i>Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 02</i>	0,14	Thị trấn Măng Đen	DTL	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông</i>
15	<i>Dự án xây dựng công trình Trụ sở hành chính phòng giáo dục</i>	0,35	Thị trấn Măng Đen	DGD	<i>Phục vụ giao đất, cấp giấy CNQSD đất</i>
16	<i>Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang hồ Toong Pô</i>	1,50	Thị trấn Măng Đen	DKV	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện Kon PLông</i>
17	<i>Khu làng nghề TTCN Kon Năng, xã Măng Cành</i>	0,50	Xã Măng Cành	SKC	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông</i>
18	<i>Khu trụ sở hành chính, khu quản lý, vận hành trạm bơm số 01 và 02 cho trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông</i>	0,49	Thị trấn Măng Đen	DTS	<i>Phục vụ giao đất, cấp giấy CNQSD đất</i>
19	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</i>	0,10	Thị trấn Măng Đen	PNK	<i>Tờ BĐ số 13 thửa số 6; Tờ BĐ số 39 thửa số 16;</i>
20	<i>Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần dược liệu Mekong)</i>	1,14	Thị trấn Măng Đen	PNK	<i>Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
21	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác tại xã Măng Cành</i>	0,20	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>PNK</i>	<i>Tờ BĐ số TĐ-2017 thửa số 2; Tờ BĐ Tiểu khu 482- Khu QH rau hoa xứ lạnh thửa số 01</i>
22	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện</i>	1,40	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT; DKV; DVH</i>	<i>NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Kon PLông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
23	<i>Nâng cấp mở rộng đường Phan Bội Châu khu phía Đông Nam huyện</i>	2,60	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Kon PLông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
	Tổng cộng:	33,55			

PHỤ LỤC 04: DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CHƯA THỰC HIỆN CHUYỂN SANG NĂM 2024 CỦA HUYỆN KON PLÔNG

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐQHQP1	47,00		47,00	Thị trấn Măng Đen	CQP
2	ĐQHQP 5	24,70		24,70	Thị trấn Măng Đen	CQP
3	ĐQHQP11	0,10	0,10		Xã Pờ Ê	CQP
4	ĐQHQP12	0,10		0,10	Xã Hiếu	CQP
5	ĐQHQP 7	0,10	0,10		Xã Đăk Nén	CQP
6	ĐQHQP 9	0,10		0,10	Xã Măng Cành	CQP
7	Đường dây 500kv Đốc Sỏi-Plei Ku 2	0,21		0,21	Thị trấn Măng Đen	DNL
8	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2,26	1,24	1,02	Thị trấn Măng Đen	DGT
		39,06	15,48	23,58	xã Măng Cành	DGT
		61,44	21,17	40,27	Xã Đăk Tăng	DGT
		15,81	1,81	14,00	Xã Măng Bút	DGT
		54,98	14,47	40,51	Xã Đăk Ring	DGT
	26,23	8,25	17,98	Xã Đăk Nén	DGT	
9	Đường Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	6,66	5,38	1,28	Thị trấn Măng Đen	DGT
10	Bãi thải số 1,2,3,4,5,6 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	3,46		3,46	Xã Đăk Tăng	DRA
11	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2,00		2,00	Xã Đăk Ring	DRA
12	Bãi đổ thải phục vụ	1,00		1,00	Xã Đăk Nén	DRA

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>					
13	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	4,00		4,00	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>DRA</i>
14	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	2,00		2,00	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>DRA</i>
15	<i>Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.</i>	0,73		0,73	<i>Xã Hiếu</i>	<i>DGT</i>
16	<i>Công trình di dời đường dây trung, hạ áp nằm trong phạm vi GPMB gói thầu số 04, 05 thuộc dự án thành phần 2 (Đoạn qua tỉnh Kon Tum), Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.</i>	6,50		6,50	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DNL</i>
17	<i>Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114</i>	8,00	4,50	3,50	<i>Thị trấn Măng Đen; Xã Măng Cành</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+650 QL24 đi Km5 +460))					
18	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nê	2,75	1,20	1,55	Xã Đăk Nê	ONT; DGT; DTT
19	Đường đi khu sản xuất thôn Vác Y Nhông	0,80	0,40	0,40	Xã Đăk Ring	DGT
20	Đường nội thôn làng Đăk Sao, thôn Đăk Da (đoạn cuối làng)	1,25	0,75	0,50	Xã Đăk Ring	DGT
21	Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)	2,97		2,97	Thị trấn Măng Đen	DNL
22	Thủy điện Nam Vao 1	12,02		12,02	Xã Đăk Nê	DNL
23	Thủy điện Đăk Re Thượng	8,68		8,68	Xã Hiếu	DNL
24	Thủy điện Ngok Tem	2,30		2,30	Xã Ngok Tem	DNL
25	Thủy điện Đăk Lô 4	68,00	64,20	3,80	Xã Ngok Tem	DNL
26	Thủy điện Đăk lô 1	31,49		31,49	Xã Ngok Tem	DNL
27	Thủy điện Đăk lô 3	32,84		32,84	Xã Ngok Tem	DNL
28	Công trình tôn giáo thôn Vi ChRing	1,30		1,30	Xã Hiếu	TON
29	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)	3,53		3,53	Xã Hiếu	SKC
30	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch	32,11		32,11	Xã Hiếu	CLN

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (vùng trồng chè)</i>					
31	<i>Khai thác cát làm vật liệu thông thường</i>	42,40	41,40	1,00	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>SON; SKX</i>
32	<i>Dự Án khai thác cát làm vật liệu xây dựng Kô Chăk</i>	2,70	2,00	0,70	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>SON; SKX</i>
33	<i>khai thác cát xây dựng thôn Kon Tu Răng</i>	1,00	0,70	0,30	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKX</i>
34	<i>Khai thác cát xây dựng thôn Kon Du</i>	1,00	0,70	0,30	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKX</i>
35	<i>Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem</i>	3,00		3,00	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>SKX</i>
36	<i>Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen)</i>	5,73	5,41	0,32	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK; HNK</i>
37	<i>Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần đầu và thương mại 16-3)</i>	0,13		0,13	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK</i>
38	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen)</i>	4,20		4,20	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>PNK</i>
39	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ngọc Tem</i>	0,10		0,10	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>PNK</i>
40	<i>Chuyển MĐ sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</i>	3,38		3,38	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>khác (Dự án sản xuất rau hoa xứ lạnh trà ô long kết hợp du lịch sinh thái nông nghiệp của công ty TNHH Việt Khang nông)</i>					
41	<i>Vườn hoa Măng Đen (Công ty TNHH Mỹ Long Măng Đen)</i>	0,70		0,70	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>HNK</i>
42	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák</i>	0,40	0,4		<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DGT</i>
43	<i>Đường nội thôn Thôn Đăk Tiêu</i>	0,40	0,4		<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DGT</i>
44	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lúp (nhóm Tu Ngú)</i>	0,40	0,4		<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DGT</i>
45	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (nối tiếp)</i>	0,20	0,20		<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DGT</i>
46	<i>Đường đi khu Sản xuất làng Ngọc Chè</i>	0,12	0,12		<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DGT</i>
47	<i>Cầu tràn qua nhà A Trang</i>	0,02	0,02		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT</i>
48	<i>Kênh mương thủy lợi Nước Lu thôn Kon Pring</i>	0,10	0,10		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DTL</i>
49	<i>Kênh mương thủy lợi Nước Mua Thôn Kon Pring (nối tiếp)</i>	0,02	0,02		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DTL</i>
50	<i>Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne</i>	0,10	0,10		<i>Xã Măng Cành</i>	<i>DTL</i>
51	<i>Giếng nước sinh hoạt, Thôn Vi Ô lác</i>	0,08	0,08		<i>Xã Pờ Ê</i>	<i>DTL</i>
52	<i>Khu thể thao trung tâm xã</i>	1,11	0,71	0,40	<i>Xã Măng Bút</i>	<i>DTT</i>
53	<i>Trung tâm thương mại huyện Kon Plông</i>	0,91	0,91		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>TMD</i>
54	<i>Khu Vui chơi giải trí</i>	1,10	1,10		<i>Thị trấn Măng</i>	<i>DKV</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>hồ Đăk Ke (Nhà chờ Khu Tennis khu vui chơi giải trí; nhà đa năng, câu lạc bộ khu vui chơi giải trí)</i>				<i>Đen</i>	
55	<i>Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại tiến Dung)</i>	<i>1,30</i>	<i>1,30</i>		<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SKX</i>
56	<i>Dự án xây dựng Trạm nghiền sàng, chế biến đá xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum</i>	<i>1,04</i>	<i>1,04</i>		<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SKX</i>
57	<i>Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Tru sở UBND xã Hiếu</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>		<i>Xã Hiếu</i>	<i>TSC</i>
	Tổng cộng:	578,55	199,49	379,06		

**PHỤ LỤC 05: SO SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 VỚI
QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN KON PLÔNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	137.124,57	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.279,56	131.282,24	5.002,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.969,88	3.985,85	15,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.965,85	1.989,99	24,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.490,02	11.445,74	955,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.511,87	4.447,87	936,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.884,10	39.332,74	30.448,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.627,00	0,00	-29.627,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68.731,89	71.841,01	3.109,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,91	29,50	-3,41
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.031,89	199,54	-832,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.060,66	5.055,74	-5.004,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.298,73	97,10	-2.201,63
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	0,00	-70,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.392,44	9,71	-1.382,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,15	428,89	-25,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	19,50	18,97	-0,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.772,61	2.951,11	-821,50
-	Đất giao thông	DGT	851,10	691,26	-159,84
-	Đất thủy lợi	DTL	139,02	35,08	-103,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,61	4,62	-2,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	2,93	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	51,70	49,66	-2,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	97,68	6,09	-91,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.436,59	2.087,57	-349,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,04	2,20	-1,84
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,67	4,67	-1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	45,08	13,50	-31,58
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,21	8,11	-14,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,87	47,04	-59,83
-	Đất chợ	DCH	2,10	0,49	-1,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,92	3,57	-6,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	117,57	12,05	-105,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,97	601,66	-170,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	369,78	195,50	-174,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,37	23,37	-5,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,78	5,03	-1,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, suối	SON	695,02	676,55	-18,47
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08	-0,01
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,11	15,42	-23,69
2.23	Đất chưa sử dụng	CSD	784,35	786,58	2,23